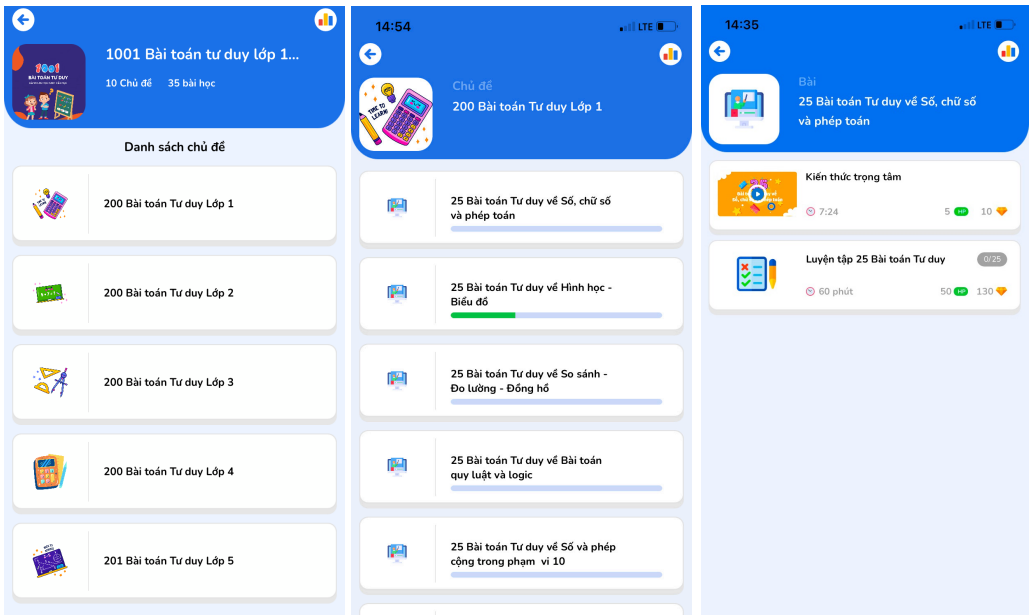


Lời nói đầu

Sự thật về toán tư duy mà ba mẹ nên biết!

Toán là một môn học vô cùng quan trọng giúp bé hình thành trí thông minh, rèn luyện được khả năng tư duy logic, độc lập để giải quyết các vấn đề. Tuy nhiên, không phải đứa trẻ nào cũng có khả năng học tốt môn toán ngay từ đầu. Chính vì vậy, toán tư duy ra đời nhằm giúp trẻ áp dụng tư duy vào việc xử lý các phép tính, hiểu được bản chất của tư duy toán thay vì chỉ sử dụng các công thức khuôn mẫu máy móc.

Nhằm giúp các em tiếp cận gần hơn với Toán tư duy, đội ngũ Filemem.com biên soạn bộ Ebook **1001 Bài toán tư duy dành cho học sinh tiểu học** Đi kèm bộ Ebook là khoá luyện tập miễn phí **1001 Bài Toán Tư Duy Lớp 1-5** trên website filemem.com để các em có thể làm bài online.



Mục lục

Chủ đề 1: Số, chữ số và phép toán.....6

Số và chữ số

Phép cộng

Điền phép toán, số

Bài toán que diêm

Chủ đề 2: Hình học – Biểu đồ20

Hình học

Đếm hình

Bài toán về biểu đồ

Biểu đồ Venn

Bài toán lập bảng

III. Chủ đề 3: So sánh – Đo lường – Đồng hồ36

So sánh và thay thế

Bài toán đo lường

Đồng hồ

Bài toán trồng cây

Bài toán xếp hàng

Mục lục

IV. Chủ đề 4: Bài toán quy luật và logic.....58

Quy luật tăng giảm

Quy luật hình dạng, màu sắc

Bài toán hình vẽ có quy luật

V. Chủ đề 5: Số và phép cộng trong phạm

vi 10..... 72

Các số trong phạm vi 10

Phép cộng, trừ trong phạm vi 10

Bài toán tư duy

VI. Chủ đề 6: Hình học 84

Vị trí và khối hình

Các hình cơ bản

Đếm hình

VII. Chủ đề 7: Số và phép cộng trừ trong phạm

vi 20 95

Số và cộng trừ trong phạm vi 20

Đồng hồ

Bài toán tư duy

Mục lục

VIII. Chủ đề 8: Số và phép cộng trừ trong phạm vi 100107

Chục, số tròn chục và cộng trừ số tròn chục

Chục, đơn vị đến 40 và các phép so sánh

Các số đến 100 và cộng trừ không nhớ

Lịch và các ngày trong tuần

Độ dài và đơn vị đo





CHỦ ĐỀ 1



SỐ, CHỮ SỐ VÀ PHÉP TOÁN



Kiến thức cần nhớ



Số và chữ số

- Có 10 số có một chữ số: 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9.
- Có 5 số lẻ có một chữ số: 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 9.
- Có 5 số chẵn có một chữ số: 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8.
- Số lớn nhất có 1 chữ số là 9.
- Số nhỏ nhất có một chữ số là 0.
- Số chẵn lớn nhất có 1 chữ số là 8.
- Số lẻ nhất có 1 chữ số là 1.
- Số nhỏ nhất có 2 chữ số là 10.
- Số lớn nhất có 2 chữ số là 99.
- Các số tròn chục có 2 chữ số là: 10; 20; 30; 40; 50; 60; 70; 80; 90.
- Các số có 2 chữ số giống nhau là: 11; 22; 33; 44; 55; 66; 77; 88; 99.
- 1 chục = 10 đơn vị
- 10 chục = 100
- Trong số có 2 chữ số:
 - + Chữ số bên trái chỉ số chục.
 - + Chữ số bên phải chỉ số đơn vị.
- Các số có hai chữ số là: 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18;.....99.

*** Lưu ý:**

- + Số 5 và viết là “NĂM”, số 50: “Năm mươi”.
- + Số 15 đọc và viết là “Mười lăm” mà không phải là “mười năm”.
- + Cứ khi số 5 ở hàng đơn vị thì đều đọc “LĂM” (25, 55, 555,...v,v) trừ các trường hợp: 105, 205, ... thì đọc “linh năm” hoặc “lẻ năm”.

➔ **Ví dụ 1:** Hãy chọn đáp án đúng!



Số 6 ở



Hàng chục



Hàng đơn vị

Đáp án: Số 6 ở hàng chục.

➔ **Ví dụ 2:** Tạo các số có 2 chữ số khác nhau từ số:

3, 7, 8, 0

Bài giải

Ta có:

30	37	38
70	73	78
80	83	87
03	07	08

Vì đây là số có hai chữ số nên 0 không thể đứng đầu.

Do đó:

30	37	38
70	73	78
80	83	87
03	07	08

- Số liền trước, số liền sau:



- Số liền trước của 3 là 2.
- Số liền sau của 3 là 4.
- Số liền trước của một số là số kém số đó 1 đơn vị.
- Số liền sau của một số là số kém số đó 1 đơn vị.



Phép toán

a. Phép cộng, trừ

- Cộng, trừ trong phạm vi 10.

➔ Ví dụ 1:

$$3 \text{ quả táo} + 1 \text{ quả táo} = 4 \text{ quả táo}$$



➔ Ví dụ 2:



$$6 \text{ quả táo} - 2 \text{ quả táo} = 4 \text{ quả táo}$$

- Cộng, trừ số tròn chục:

→ Ví dụ 1:



$$\begin{array}{c} 20 \\ \text{hạt đậu} \end{array} + \begin{array}{c} 10 \\ \text{hạt đậu} \end{array} = \begin{array}{c} 30 \\ \text{hạt đậu} \end{array}$$

→ Ví dụ 2:



$$\begin{array}{c} 50 \\ \text{quả trứng} \end{array} - \begin{array}{c} 20 \\ \text{quả trứng} \end{array} = \begin{array}{c} 30 \\ \text{quả trứng} \end{array}$$

- Cộng, trừ trong phạm vi 100 không nhớ:

→ Ví dụ: Điền số còn thiếu vào ô trống:

$$\begin{array}{r} \square 2 \\ + 1 \square \\ \hline 49 \end{array} \quad \begin{array}{r} 7 \square \\ - \square 0 \\ \hline 28 \end{array}$$

Bài giải

$$\begin{array}{r} 32 \\ + 17 \\ \hline 49 \end{array} \quad \begin{array}{r} 78 \\ - 50 \\ \hline 28 \end{array}$$

b. Điền dấu, số

➔ **Ví dụ 1:** Điền phép toán phù hợp với hình ảnh sau:



Bài giải

$$5 + 7 = 12$$

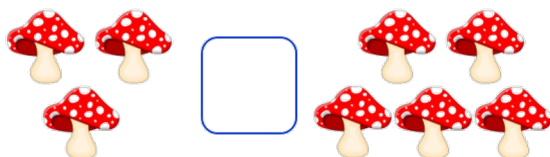
➔ **Ví dụ 2:** Điền phép toán phù hợp với hình ảnh sau:



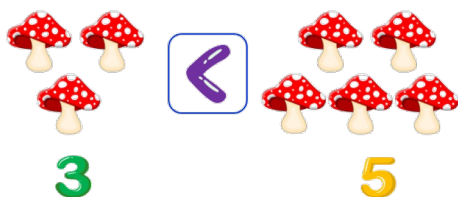
Bài giải

$$8 - 4 = 4$$

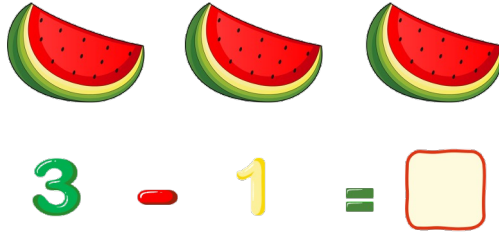
➔ **Ví dụ 3:** Điền dấu phù hợp với hình ảnh sau:



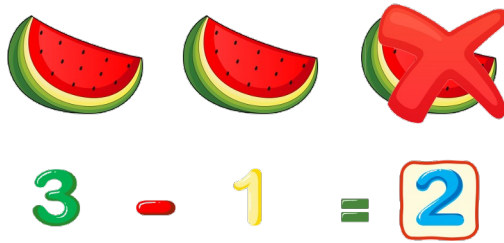
Bài giải



➔ **Ví dụ 4:** Điền số thích hợp vào ô trống:

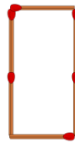


Bài giải



Bài toán que diêm

➔ **Ví dụ 1:** Đổi chỗ 1 que diêm thì được số nào?

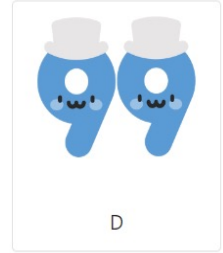
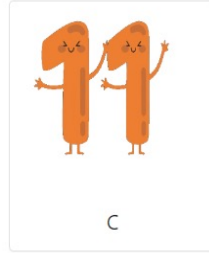
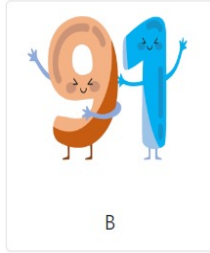


Bài giải



🌸 LUYỆN TẬP 🌸

Câu 1. Trong các số sau đây số nào là số lớn nhất có hai chữ số, mà chữ số ở hàng đơn vị là 1?



Câu 2. Điền số còn thiếu vào ô trống:

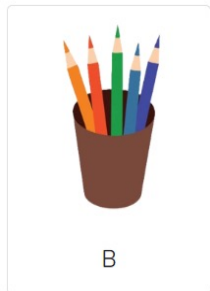
$$49 - \square - 5 = 24$$

A. 4

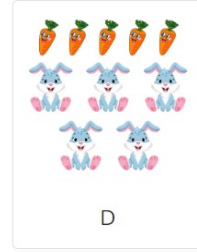
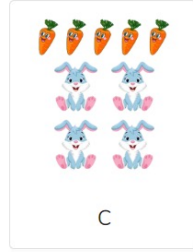
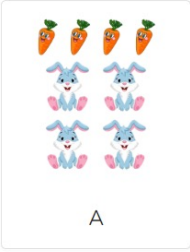
B. 3

C. 2

Câu 3. Tìm hình ảnh của 10 cây bút chì.



Câu 4. Hình ảnh nào số thỏ nhiều hơn số cà rốt?



Câu 5. Con thỏ nào mang đáp án đúng?

$$8 < \dots < 10$$



Câu 6. Chọn dấu thích hợp điền vào chỗ chấm.

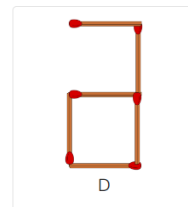
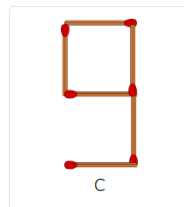
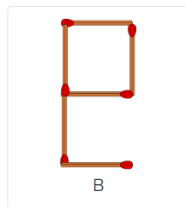
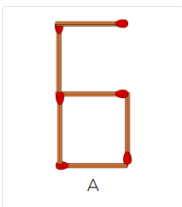


A. =

B. >

C. <

Câu 7. Đây là số 9 được ghép từ que diêm?



Câu 8. Viết số thích hợp vào chỗ trống để các số sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.



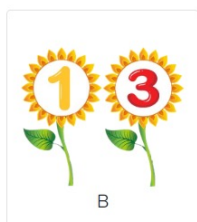
A. 4

B. 5

C. 1

Câu 9. Bông hoa mang số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

$$2 < \dots$$



Câu 10. Số bút chì như thế nào so với số cục tẩy?

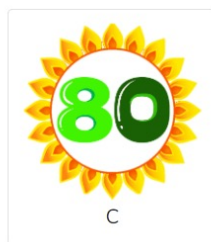


A. Số bút chì nhiều hơn số cục tẩy

B. Số bút chì bằng số cục tẩy

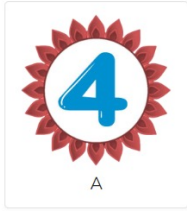
C. Số bút chì ít hơn số cục tẩy

Câu 11. Số 79 là số liền trước của số nào?



Câu 12. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$4 = \dots$$



Câu 13. Số thích hợp thay vào vị trí con heo là:

$$5 < \text{con heo} < 8$$

A. 6

B. 7

C. Cả A và B đều đúng

Câu 14. Đổi chỗ 1 que diêm để được phép tính đúng:

$$\begin{array}{|c|} \hline 1 \\ \hline 4 \quad 3 \quad 2 \\ \hline 6 \quad 5 \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline 7 \\ \hline 8 \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline 10 \\ \hline 9 \quad 11 \\ \hline 12 \\ \hline \end{array}$$

A. Que diêm thứ 2

B. Que diêm thứ 3

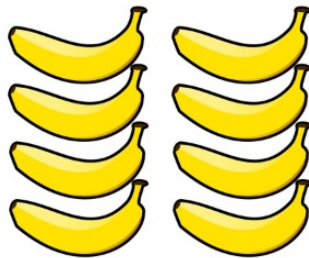
C. Que diêm thứ 10

Câu 15. Tổng số quả chuối là:

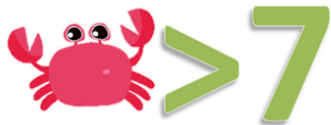
A. 7

B. 8

C. 9



Câu 16. Con cua đã che mắt số nào?



A. 8

B. 9

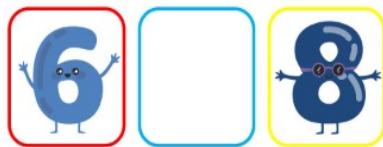
C. 8 và 9

Câu 17. Điền dấu > ; < ; = thích hợp vào ô trống.

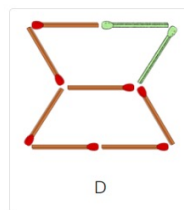
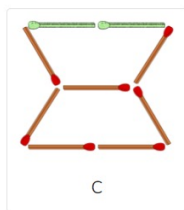
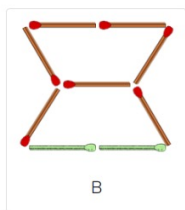
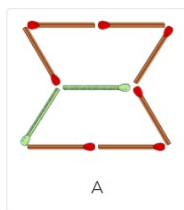
A. <

B. >

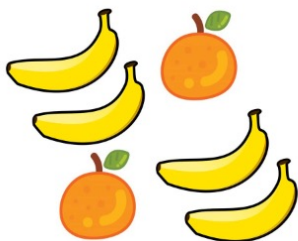
C. =



Câu 18. Chọn vị trí 2 que diêm màu xanh lá di chuyển để được 3 hình tam giác:



Câu 19. Dựa vào hình ảnh, em hãy chọn câu so sánh đúng.

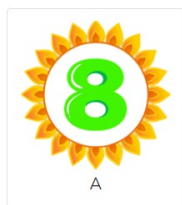


A. Số chuối bằng số cam.

B. Số chuối nhiều hơn số cam.

C. Số chuối ít hơn số cam.

Câu 20. Kết quả của phép tính $5 - 2 + 4$ là:



Câu 21. So sánh hai phép tính rồi điền dấu thích hợp vào chỗ chấm:

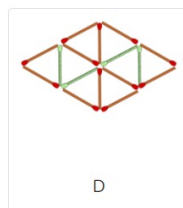
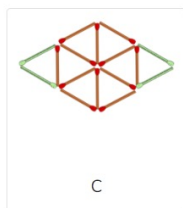
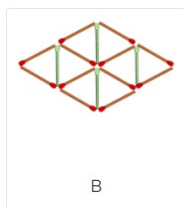
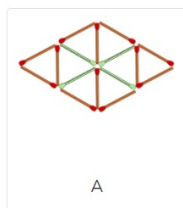


A. $<$

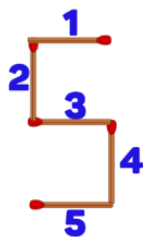
B. $>$

C. $=$

Câu 22. Chọn 4 que diêm màu xanh lá bỏ đi để được 6 hình tam giác



Câu 23. Đổi chỗ que diêm thứ mấy để được số 3?

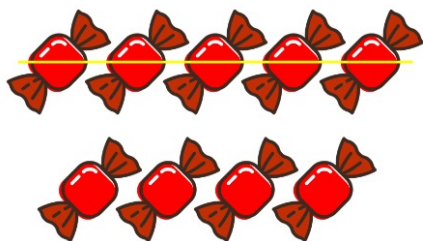


A. Que diêm thứ 4

B. Que diêm thứ 2

C. Que diêm thứ 5

Câu 24. Phép trừ phù hợp để tìm số viên kẹo không bị gạch bỏ là:

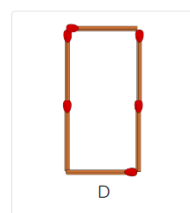
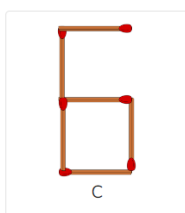
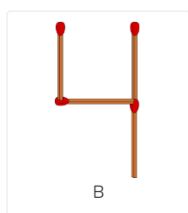
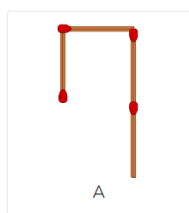


A $9 - 4 = 5$

B $9 - 5 = 4$

C Cả A và B đều đúng

Câu 25. Đây là số 7 được ghép từ que diêm?



🌟 **Đáp án chủ đề 1** 🌟

1B	6C	11B	16C	21C
2C	7C	12A	17A	22C
3A	8C	13C	18B	23B
4B	9A	14A	19B	24B
5B	10C	15B	20C	25A

Đáp án chủ đề 1

1A	6B	11A	16B	21B
2D	7A	12D	17B	22A
3B	8A	13D	18A	23B
4A	9B	14C	19B	24D
5A	10C	15C	20A	25B

Vào website filemem.com
để download hoàn toàn
miễn phí





CHỦ ĐỀ 2

HÌNH HỌC – BIỂU ĐỒ



Kiến thức cần nhớ



Hình học

a) Nhận dạng hình:

Tên hình	Hình vẽ	Đặc điểm	Ví dụ
Hình tròn		- Không có cạnh. - Không có góc.	
Hình vuông		- Có 4 cạnh. - Có 4 góc.	
Hình chữ nhật		- Có 4 cạnh. - Có 4 góc.	
Hình tam giác		- Có 3 cạnh. - Có 3 góc.	

Ví dụ: Nối đồ vật với hình thích hợp:

Hình tròn

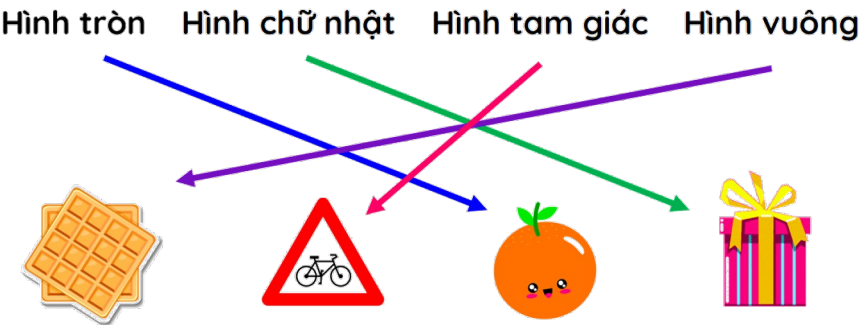
Hình chữ nhật

Hình tam giác

Hình vuông

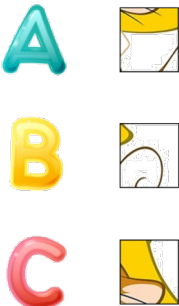
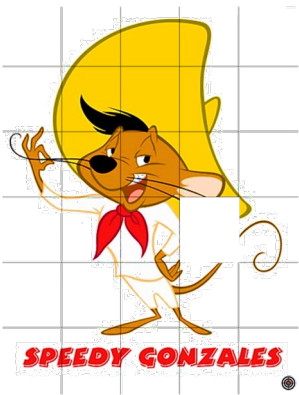


Bài giải



b) Lắp hình:

Ví dụ: Tìm mảnh ghép còn thiếu:



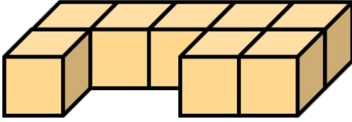
Bài giải



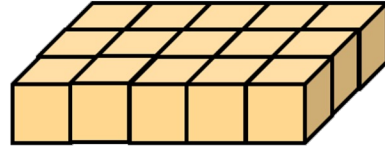
c) Ghép hình:

Ví dụ: Tìm mảnh ghép còn thiếu:

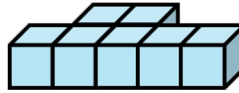
Hình 1



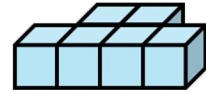
Hình 2



Hình ghép thêm là:



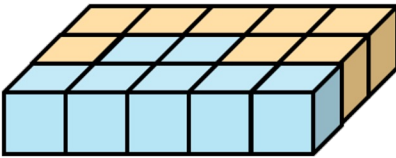
A



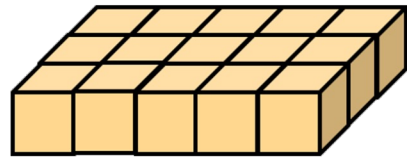
B

Bài giải

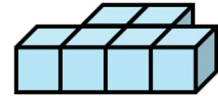
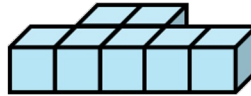
Hình 1



Hình 2



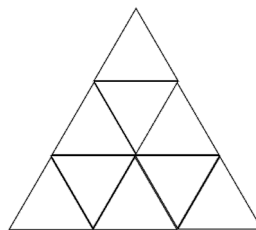
Hình ghép thêm là:



B

d) Đếm hình:

Ví dụ: Có bao nhiêu hình tam giác trong hình dưới đây:





Biểu đồ

a) Biểu đồ hình ảnh:

Ví dụ:

Phân loại con vật vào bảng



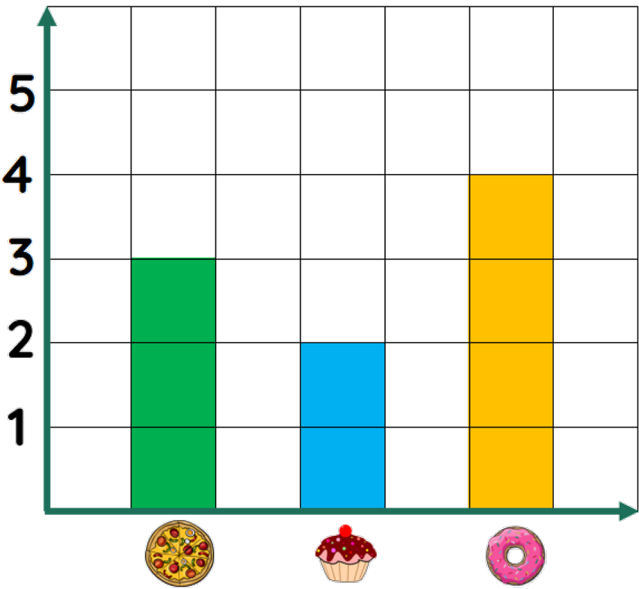
Bài giải

Phân loại con vật vào bảng



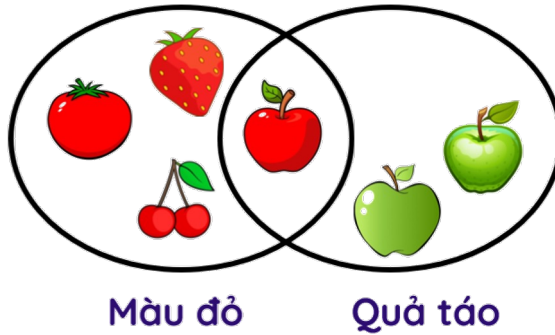
b) Biểu đồ cột:

Ví dụ:

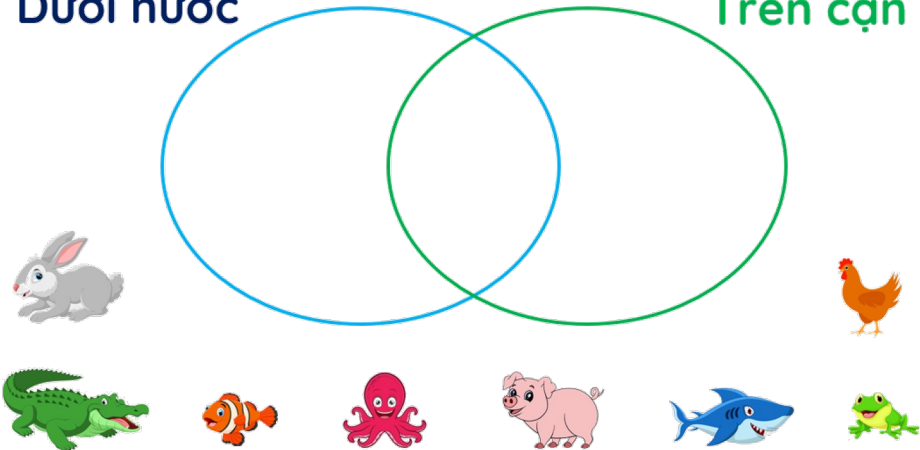


b) Biểu đồ Venn:

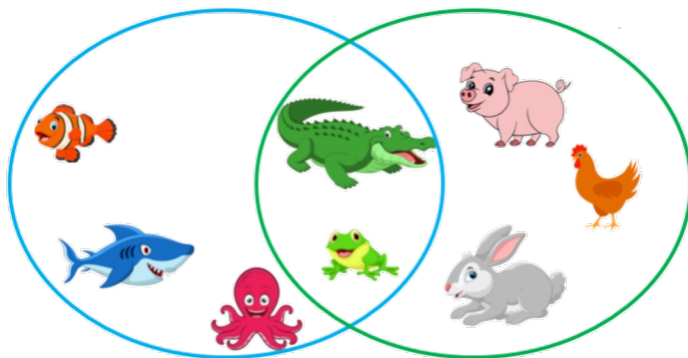
Trong khi giải bài toán, người ta thường dùng những đường cong kín để mô tả mối quan hệ giữa các đại lượng trong bài toán. Nhờ sự mô tả này mà ta giải được bài toán 1 cách thuận lợi. Những đường cong như thế gọi là biểu đồ Ven.

Ví dụ:**- Phân loại theo con vật:**

Ví dụ: Hãy phân loại các con vật sau

Dưới nước**Trên cạn**

Bài giải

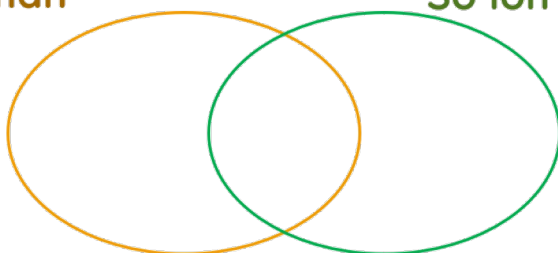


- Phân loại số:

Ví dụ: Hãy phân loại các số sau

Số chẵn

Số lớn hơn 20



23 10 36 31 18
2 14 6 28 22 12

Bài giải

Số chẵn

Số lớn hơn 20



- Phân loại theo màu:

Ví dụ: Hãy phân loại các rau củ sau theo màu đã cho.

**Bài giải****Bài toán lập bảng**

Ví dụ: Trong một cuộc thi Piano, mỗi thí sinh trình bày bài thi của mình trong 13 phút. Hỏi nếu có 4 người một buổi thi thì buổi thi đó kéo dài bao lâu?



Bài giải

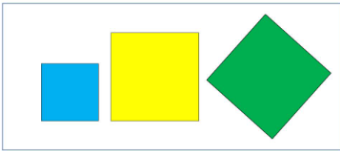
Số người	1	2	3	4
Thời gian	13	26	39	52

$$+ 13 \quad + 13 \quad + 13$$

Vậy buổi thi kéo dài 52 phút.

🌸 LUYỆN TẬP 🌸

Câu 1. Nhóm các hình này có dạng hình gì?

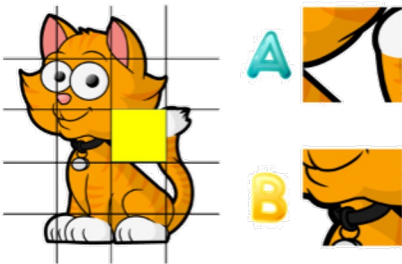


A. Hình chữ nhật

B. Hình tam giác

C. Hình vuông

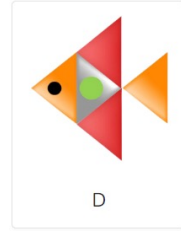
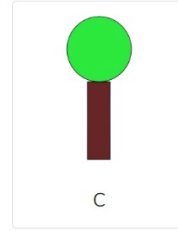
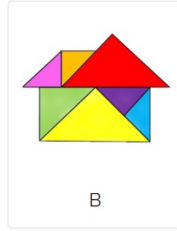
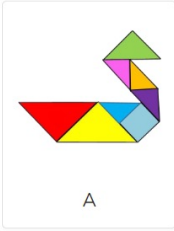
Câu 2. Tìm mảnh ghép còn thiếu:



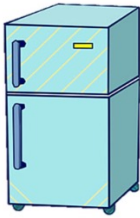
A. Mảnh ghép A

B. Mảnh ghép B

Câu 3. Hình nào được xếp từ các hình tam giác?



Câu 4. Tủ lạnh có dạng gì?

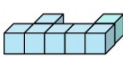
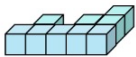
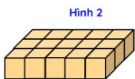
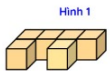


A Khối lập phương

B Khối hộp chữ nhật

C Hình hộp vuông

Câu 5. Hình nào ghép với hình 1 để được hình 2?



A. Hình A

B. Hình B

Câu 6. Cái ghế được làm từ các khối gỗ có dạng khối gì?

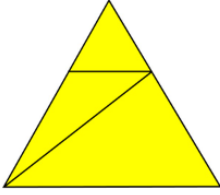
A Khối hộp chữ nhật

B Khối lập phương

C Cả 2 đáp án trên



Câu 7. Có bao nhiêu hình tam giác trong hình sau?

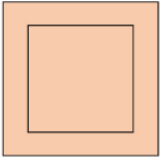


A. 4 hình tam giác

B. 5 hình tam giác

C. 6 hình tam giác

Câu 8. Có bao nhiêu hình vuông trong hình sau?

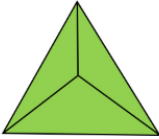


A. 2 hình vuông

B. 3 hình vuông

C. 4 hình vuông

Câu 9. Có bao nhiêu hình tam giác trong hình sau?

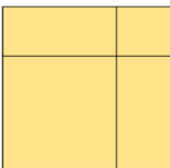


A. 2 hình tam giác

B. 3 hình tam giác

C. 4 hình tam giác

Câu 10. Có bao nhiêu hình vuông trong hình sau?

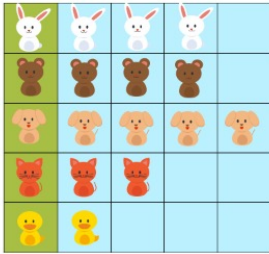


A. 2 hình vuông

B. 3 hình vuông

C. 4 hình vuông

Câu 11. Con vật nào có số lượng nhiều nhất?

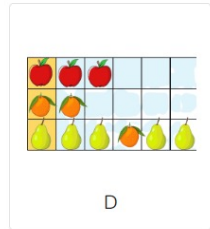
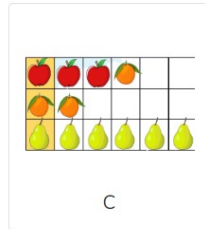
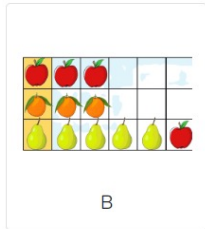
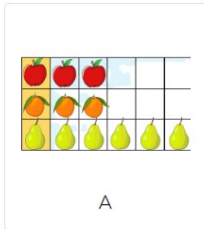


A. Con gấu

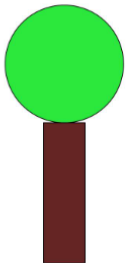
B. Con mèo

C. Con chó

Câu 12. Bảng nào phân loại đồ vật đúng?



Câu 13. Cái cây này được xếp từ các hình gì?

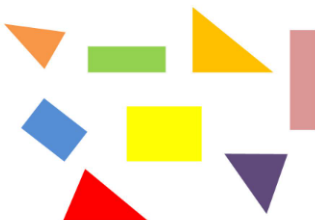


A Hình vuông, hình tam giác

B Hình tròn, hình chữ nhật

C Hình tròn, hình vuông

Câu 14. Số hình tam giác như thế nào với số hình chữ nhật?

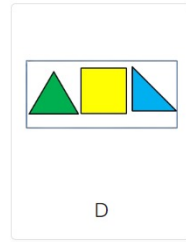
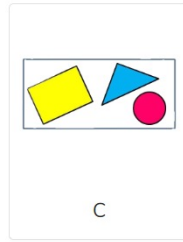
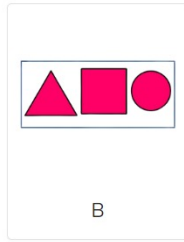
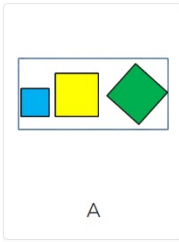


A bằng

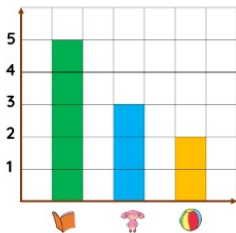
B nhiều hơn

C ít hơn

Câu 15. Nhóm hình nào được xếp theo màu sắc?



Câu 16. Nhìn vào biểu đồ và cho biết, đồ vật nào có số lượng nhiều nhất?

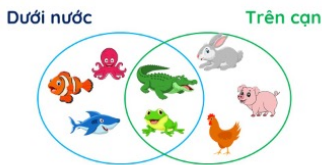


A. Quyển sách

B. Bút bê

C. Quả bóng

Câu 17. Nhìn vào sơ đồ và cho biết, có bao nhiêu con vật sống dưới nước?



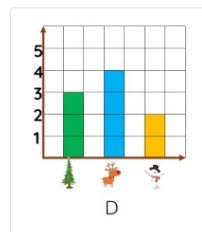
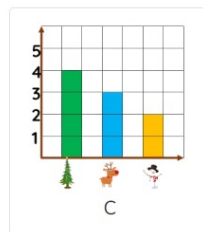
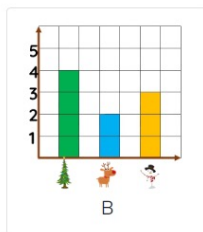
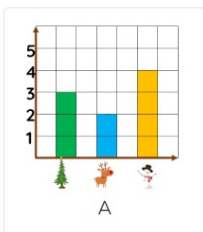
A. 5 con vật

B. 2 con vật

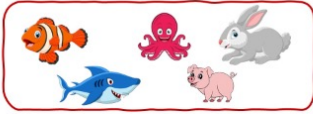
C. 4 con vật

Câu 18. Biểu đồ nào thể hiện số lượng của các vật như sau:

Có 3 cây thông, 4 con tuần lộc và 2 người tuyết?



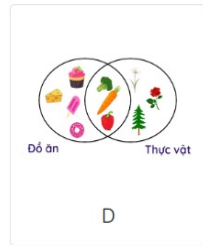
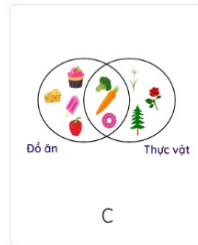
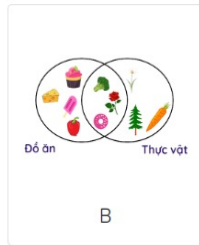
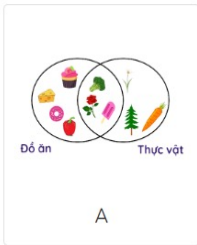
Câu 19. Đồ vật nào không thuộc cùng nhóm?



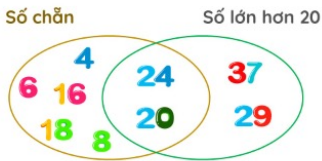
A. Con ếch

B. Súp lơ

Câu 20. Đây là sơ đồ phân loại đồ ăn và thực vật đúng?



Câu 21. Nhìn vào sơ đồ và cho biết, có bao nhiêu số chẵn?



A. 9 số

B. 8 số

C. 7 số

Câu 22. Trong tiết khoa học, Lan rất đã đếm được tất cả 8 con vật, trong đó có 5 con vật sống dưới nước và 5 con vật sống trên cạn. Hỏi có bao nhiêu con vật vừa sống dưới nước vừa sống trên cạn?



Câu 23. Trong một buổi thi hát, mỗi bạn được trình bày bài hát của mình trong 5 phút. Hỏi nếu có 8 bạn thì sẽ mất bao nhiêu phút?

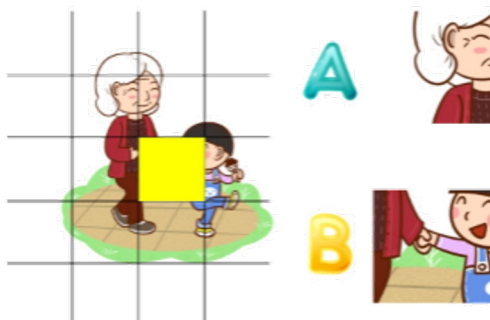


A. 32 phút

B. 40 phút

C. 48 phút

Câu 24. Tìm mảnh ghép còn thiếu:



A. Mảnh ghép A

B. Mảnh ghép B

Câu 25. Bạn Lan đang đọc một cuốn sách, cứ 1 ngày bạn sẽ đọc được 3 trang sách. Vậy nếu trong thời gian là 4 ngày thì bạn sẽ đọc được bao nhiêu trang sách?



A. 10 trang sách

B. 24 trang sách

C. 12 trang sách

 Đáp án chủ đề 2

1C	6A	11C	16A	21B
2A	7B	12A	17A	22D
3B	8A	13B	18D	23B
4B	9C	14A	19B	24B
5B	10B	15B	20D	25C

Vào website <https://filemem.com> để download
hoàn toàn miễn phí





CHỦ ĐỀ 3



SO SÁNH – ĐO LƯỜNG – ĐỒNG HỒ



Kiến thức cần nhớ



So sánh

a) So sánh và sắp xếp

Ví dụ: Hãy sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn.

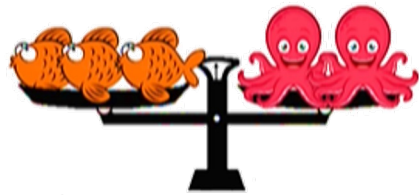


Phương pháp giải: So sánh hàng chục của các số.

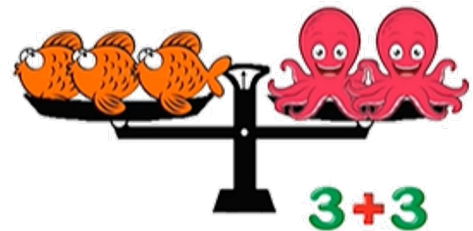
Bài giải

b) So sánh cân nặng

Ví dụ: Các con vật cùng loại có khối lượng như nhau. Hỏi mỗi con cá cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

**Phương pháp giải:**

- Tìm cân nặng của con bạch tuộc. (Dựa vào hình vẽ bên trái).
- Tìm tổng cân nặng của hai con bạch tuộc. (Dựa vào hình vẽ bên phải).
- Tìm cân nặng của mỗi con cá.

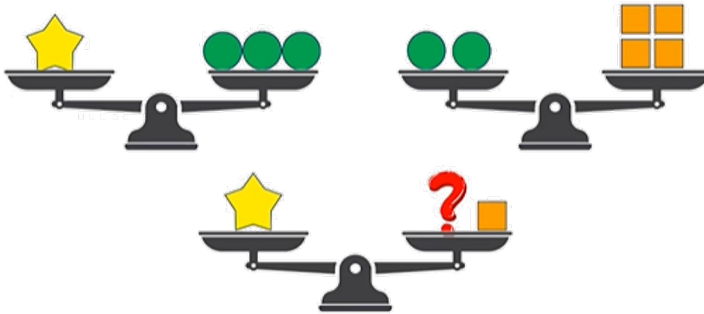
Bài giải

$$2 + 2 + 2 = 6$$

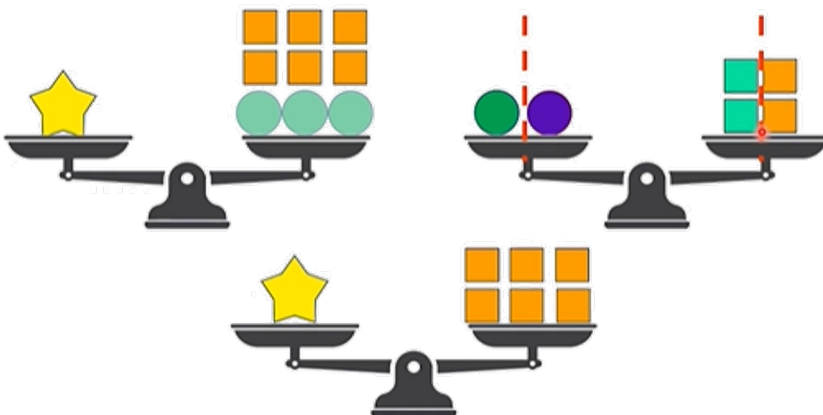
Vậy mỗi con cá nặng 2 kg.

c) Thay thế cân nặng

Ví dụ: Dựa vào hình vẽ hãy tìm số hình vuông cần điền vào dấu chấm hỏi?

**Phương pháp giải:**

- Dựa vào chiếc cân số 2, ta thấy: 1 hình tròn = 2 hình vuông.
- Tìm số hình vuông tương ứng với 3 hình tròn.
- Từ đó suy ra, số hình vuông tương ứng với 1 ngôi sao.

Bài giải

Vậy số hình vuông cần điền là 6.

d) Tìm và thay thế

Ví dụ: Tìm giá trị của 

$$\begin{array}{rclcl}
 & & \text{pink circle} & + & \text{orange triangle} & = & 10 \\
 \text{pink circle} & + & \text{orange triangle} & + & \text{orange triangle} & = & 12
 \end{array}$$

Bài giải

Ta có:

$$\begin{array}{rclcl}
 & & \text{pink circle} & + & \text{orange triangle} & = & 10 \\
 \boxed{\text{pink circle} + \text{orange triangle}} & + & \text{orange triangle} & = & 12 \\
 10 & + & \text{orange triangle} & = & 12 \\
 & & \text{orange triangle} & = & 2
 \end{array}$$

Thay  = 2, ta có:

$$8 \leftarrow \text{pink circle} + 2 = 10$$

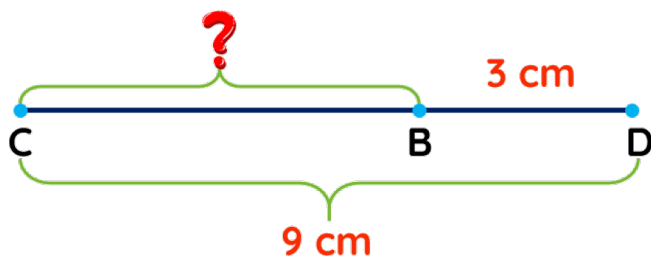
Vậy  = 8



Bài toán đo lường

a) Bài toán độ dài

Ví dụ: Tìm độ dài đoạn thẳng CB.



Bài giải

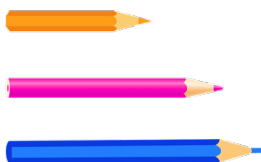
Độ dài đoạn thẳng CB là:

$$9 - 3 = 6 \text{ (cm)}$$

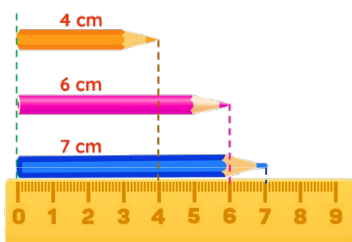
Đáp số: 6cm

b) Bài toán so sánh độ dài

Ví dụ: Sắp xếp thứ tự của bút chì theo thứ tự từ bé đến lớn.



Bài giải

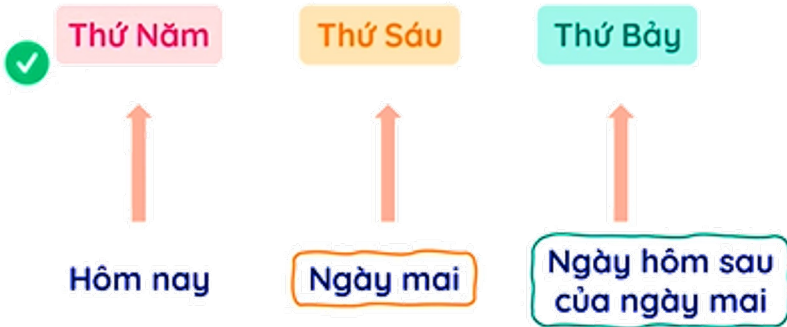


Vậy $4 \text{ cm} < 6 \text{ cm} < 7 \text{ cm}$

c) Bài toán thời gian

Ví dụ: Ngày hôm sau của ngày mai là thứ Bảy.

Vậy hôm nay là thứ mấy?

Bài giải

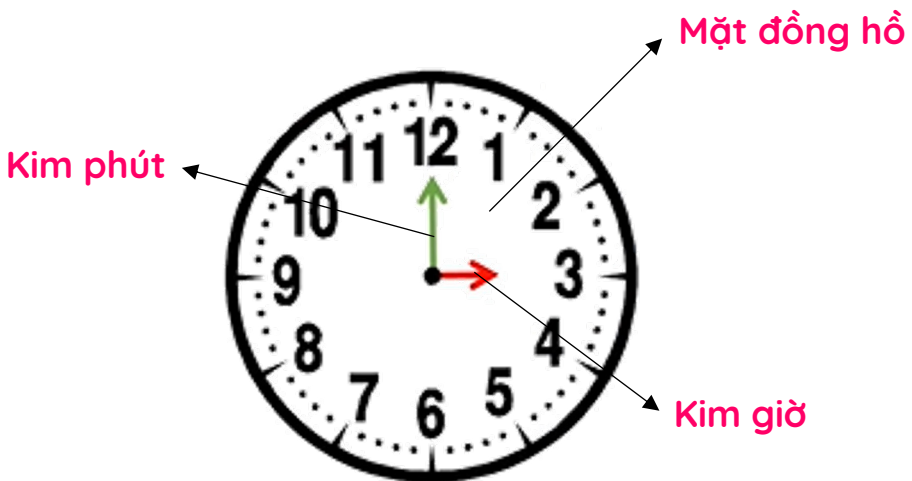
Vậy hôm nay là thứ Năm.



Đồng hồ



Giới thiệu



- Ta có: 1 giờ = 60 phút.
- Do đó, trên đồng hồ được chia thành 60 vạch nhỏ. Mỗi vạch nhỏ tương ứng với 1 phút.
- Lưu ý: Kim phút bắt đầu quay từ số 12 (tức là 0 phút).
- **Ví dụ**: Số 1 biểu diễn 5 phút.



- Đây là số phút tương ứng với mỗi con số trên mặt đồng hồ.



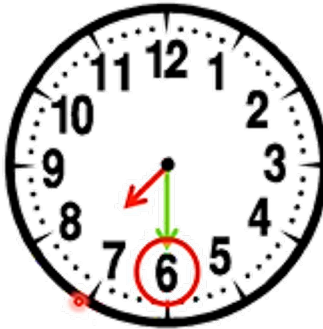
- Khi kim phút quay được một vòng đến 60 phút thì kim giờ sẽ di chuyển đến giờ tiếp theo. Do đó, kim phút sẽ bắt đầu đếm lại từ 0 phút.

Ví dụ 1: Khi kim giờ chỉ vào số 7, kim phút chỉ vào số 12, ta được 7 giờ.



7 giờ

Ví dụ 2: Khi kim giờ chỉ vào giữa số 7 và số 8, kim phút chỉ vào số 6, ta được 7 giờ rưỡi.



7 giờ rưỡi

 **Đồng hồ điện tử** 

Giờ

Phút



- Đối với đồng hồ điện tử, số ở bên trái thể hiện số giờ, số ở bên phải thể hiện số phút và chúng được ngăn cách bởi dấu hai chấm.
- Vì 1 ngày = 24 giờ, được trải dài từ 0 giờ đến 23 giờ 59 phút. Nên khi qua 24 giờ, một ngày mới lại bắt đầu.

Ví dụ: Chuyển thời gian



Bài giải





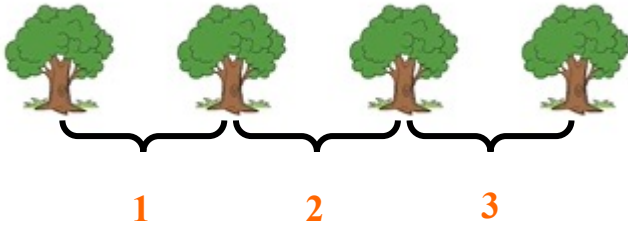
Bài toán trồng cây

Khoảng cách

Ví dụ 1: Trên một đoạn đường có 4 cái cây được trồng cách đều nhau. Hỏi có bao nhiêu khoảng cách giữa 4 cái cây đó?



Bài giải



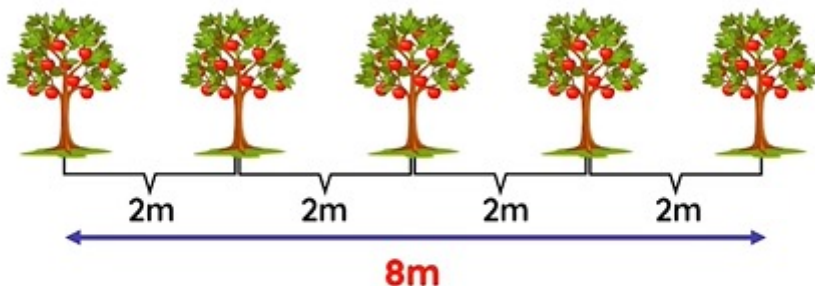
Vậy có 3 khoảng cách giữa 4 cái cây.

Ví dụ 2: Bà nội muốn trồng 5 cây táo ở sau vườn. Mỗi cây cách nhau 2 mét (m). Hỏi cây đầu tiên cách cây cuối cùng bao nhiêu mét?



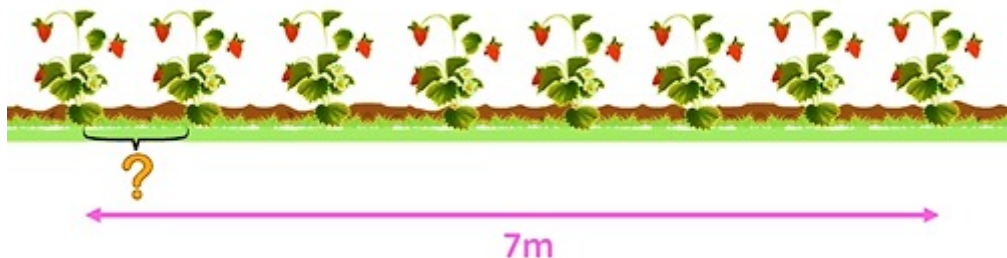
Phương pháp giải

- Tìm số khoảng cách giữa các cây.
- Tính tổng khoảng cách giữa các cây.

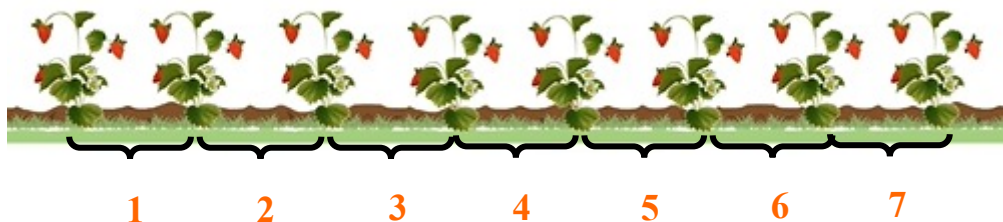
Bài giải

Vậy cây đầu tiên cách cây cuối cùng: $2 + 2 + 2 + 2 = 8$ mét

Ví dụ 3: Trên một luống đất, bác nông dân trồng cây dâu tây. Khoảng cách giữa cây đầu tiên với cây thứ tám là 7m. Hỏi khoảng cách giữa các cây là bao nhiêu nếu các cây được trồng cách đều nhau?

**Phương pháp giải**

- Tìm số khoảng cách giữa các cây.
- Khoảng cách giữa các cây = Tổng – Số khoảng cách giữa các cây.

Bài giải

Khoảng cách giữa các cây là:

$$7 - 7 = 1 \text{ (m)}$$

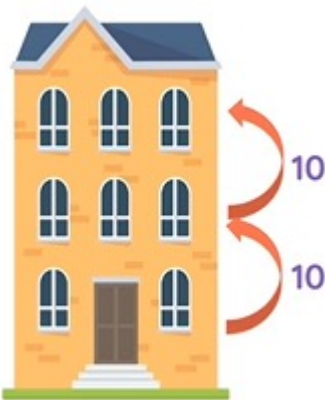
Đáp số: 1m

🌸 Bài toán bậc thang 🌸

Ví dụ: Nhà KaKa có 2 tầng lầu. Cầu thang dẫn đến mỗi tầng có 10 bậc thang. Hỏi nhà KaKa có tổng cộng bao nhiêu bậc thang?



Bài giải



Từ tầng trệt lên lầu 1 là 10 bậc thang.

Từ lầu 1 lên lầu 2 là 10 bậc thang.

Nhà KaKa có tổng cộng số bậc thang là:

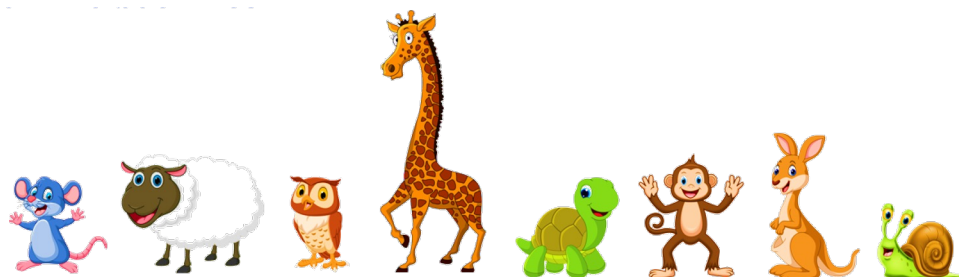
$$10 + 10 = 20 \text{ (bậc thang)}$$

Đáp số: 20 bậc thang

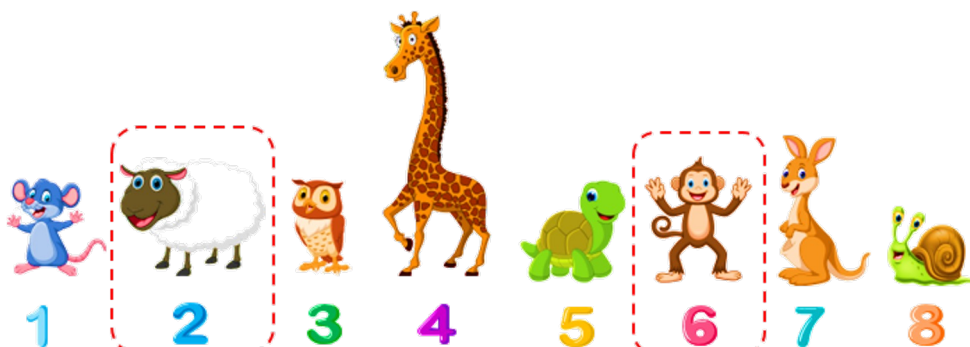


Bài toán xếp hàng

Ví dụ 1: Theo thứ tự từ trái sang phải, số thứ tự trong hàng của cừu và khỉ là bao nhiêu?



Bài giải



Số thứ tự của cừu là 2.

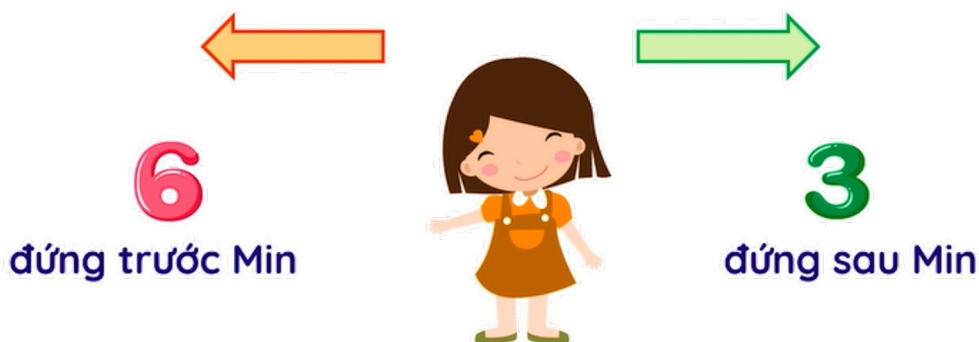
Số thứ tự của khỉ là 6.

Ví dụ 2: Có 3 người đứng trước cô Nga khi cô đang xếp hàng đi lên xe buýt. Cô Nga lại đứng thứ 4 từ cuối hàng lên. Hỏi có bao nhiêu người cùng xếp hàng lên xe buýt?



Bài giải

Ví dụ 3: Trong một hàng, đứng trước bạn Min có 6 bạn, đứng sau bạn Min có 3 bạn. Hỏi hàng đó có bao nhiêu bạn?

Bài giải

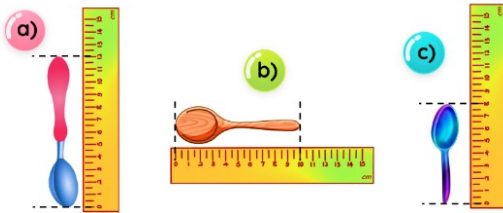
Tổng số bạn trong hàng là:

$$6 + 1 + 3 = 10 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 10 bạn

LUYỆN TẬP

Câu 1. Cái muỗng nào dài nhất?

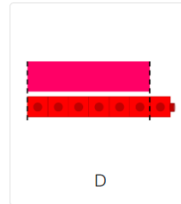
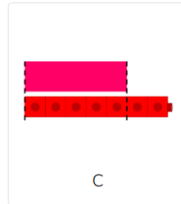
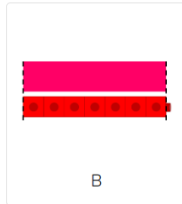
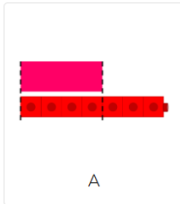


A. Cái muỗng B

B. Cái muỗng A

C. Cái muỗng C

Câu 2. Hình ảnh có băng giấy hồng dài 6cm là: (biết 1 khối màu dài bằng 1cm)



Câu 3. Chọn đáp án đúng:

Sắp xếp các số từ bé đến lớn

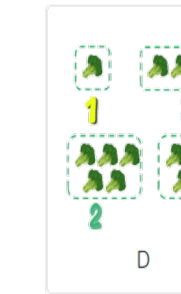
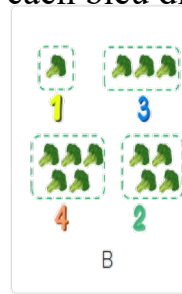
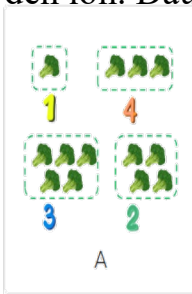
9 18 3 2 7

A. 2, 3, 7, 9, 18

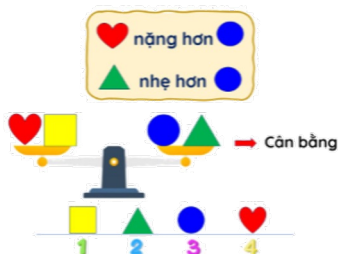
B. 3, 2, 7, 9, 18

C. 3, 7, 2, 9, 18

Câu 4. Viết 1, 2, 3, 4 biểu diễn số lượng ở mỗi nhóm theo thứ tự từ bé đến lớn. Đây là cách biểu diễn đúng?



Câu 5. Viết 1, 2, 3 biểu diễn số lượng ở mỗi nhóm theo thứ tự từ bé đến lớn. Cách biểu diễn dưới đây đúng hay sai?



A. Đúng

B. Sai

Câu 6. Giá trị của quả dâu tây là:

Tìm giá trị

$$\text{Orange} + \text{Strawberry} + \text{Strawberry} = 16$$

$$\text{Orange} + \text{Strawberry} + \text{Strawberry} + \text{Strawberry} + \text{Strawberry} = 24$$

A. 7

B. 4

C. 9

Câu 7. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm:

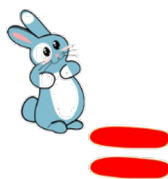
$$16\text{cm} + 4\text{ cm} \dots\dots 28\text{cm} - 10\text{cm}$$



A



B



C



D

Câu 8. Mỗi quả táo cân nặng bao nhiêu?



A. 2kg

B. 4kg

C. 1kg

Tính độ dài đoạn MP



- C. 7cm

A

Chủ nhật

B



Thứ Hai

D

- C. 29cm



- C 9 giờ

Câu 13. Khi kim ngắn chỉ số 9 và kim dài đang chỉ số 12, thì đồng hồ đó đang chỉ mấy giờ?



Câu 14. Nếu thứ Năm là sinh nhật của Lan và 4 ngày sau là sinh nhật của Bình thì ngày sinh nhật của Bình vào thứ mấy?

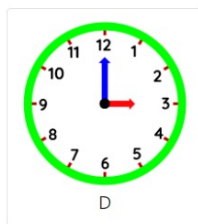
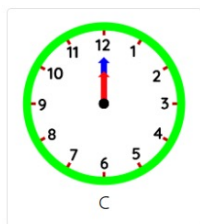
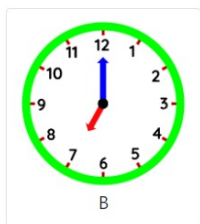
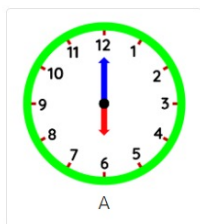


A. Thứ Hai

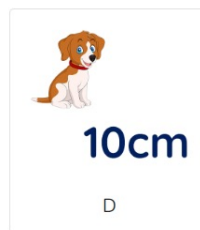
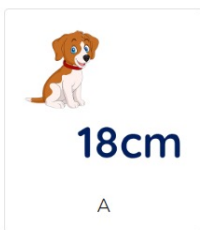
B. Thứ Ba

C. Thứ Tư

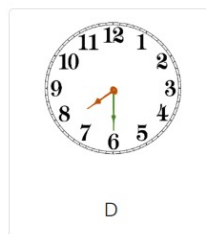
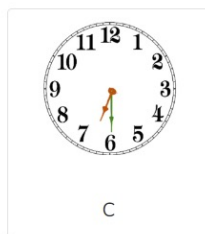
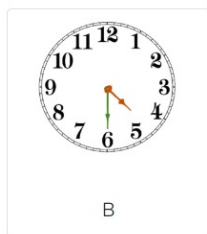
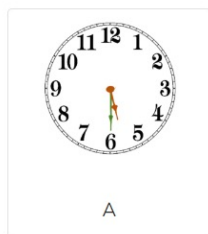
Câu 15. Đồng hồ nào đang chỉ 6 giờ?



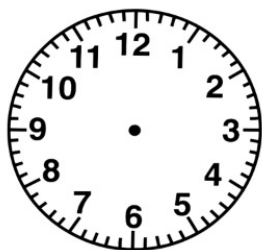
Câu 16. Một sợi dây dài 24cm, người ta cắt sợi dây đi 8 cm. Hỏi sợi dây còn lại bao nhiêu cm?



Câu 17. Đồng hồ nào chỉ 5 giờ 30 phút?



Câu 18. Lúc 8 giờ rưỡi, kim giờ và kim phút chỉ số mấy?

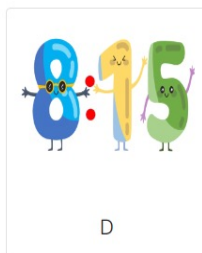
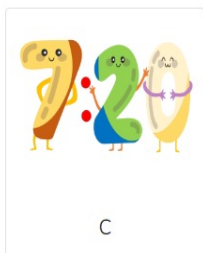
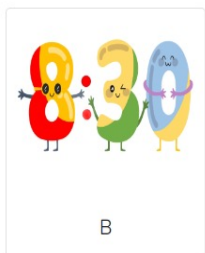
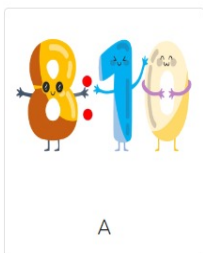


A Kim giờ chỉ số 6 và kim phút chỉ số 8

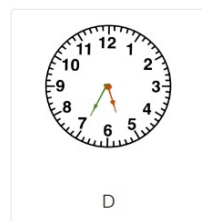
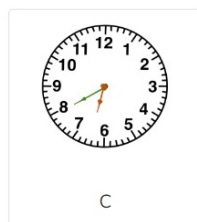
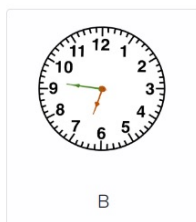
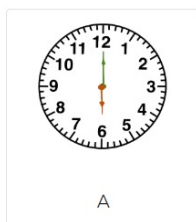
B Kim giờ chỉ số 8 và kim phút chỉ số 6

C Kim giờ chỉ số 8 và kim phút chỉ số 5

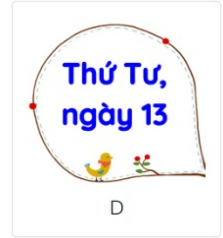
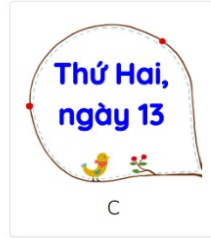
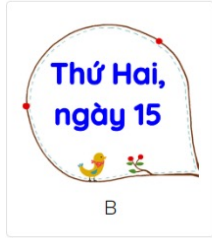
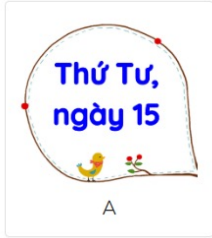
Câu 19. Lúc kim giờ chỉ vào số 8, kim phút chỉ vào số 6, lúc đó là mấy giờ?



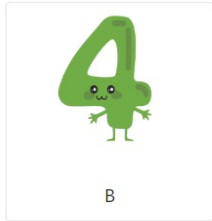
Câu 20. Minh ăn cơm tối xong là 6 giờ 30 phút. Sau 10 phút nữa, Minh sẽ bắt đầu làm bài. Hỏi Minh bắt đầu làm bài lúc mấy giờ?



Câu 21. Nếu hôm nay là thứ Ba, ngày 14, thì hôm qua là thứ mấy, ngày bao nhiêu?



Câu 22. Cứ 2 chậu hoa tạo thành 1 khoảng cách, vậy có bao nhiêu khoảng cách giữa 6 chậu hoa liên tiếp?



Câu 23. Mỗi ngày buổi sáng, trên đường đi học, An đi qua 8 cọc giao thông. Hỏi có bao nhiêu khoảng cách giữa 8 cọc giao thông?

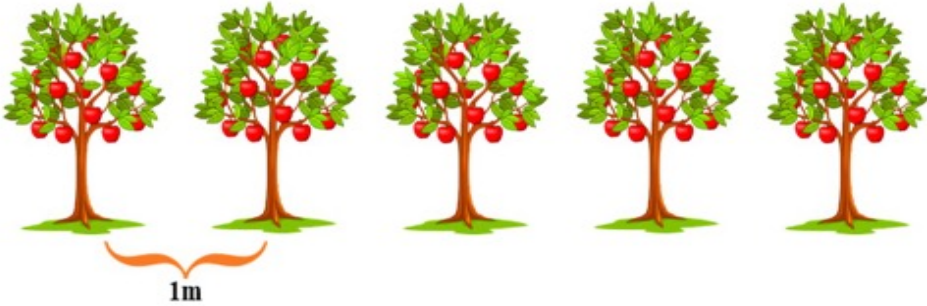


A 8 khoảng cách

B 7 khoảng cách

C 6 khoảng cách

Câu 24. Bà ngoại muốn trồng 5 cây táo trong vườn. Mỗi cây cách nhau 1m. Hỏi khoảng cách từ cây táo thứ nhất đến cây táo thứ năm là bao nhiêu mét?

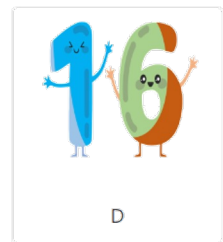
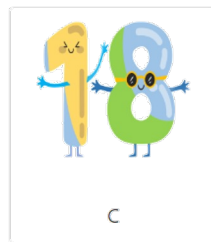
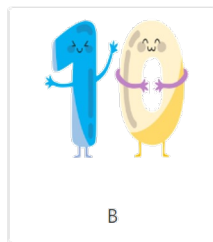
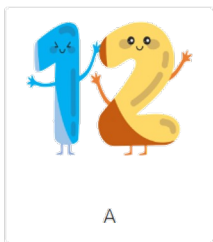


A. 4m

B. 5m

C. 6m

Câu 25. Con đường phía trước trường có 4 cái cây. Mỗi cái cây cách nhau 4m. Hỏi cây thứ tư cách cây thứ nhất bao nhiêu mét.



Đáp án chủ đề 3

1B	6B	11A	16C	21C
2D	7B	12B	17A	22C
3A	8C	13B	18B	23B
4C	9A	14A	19B	24A
5A	10D	15A	20C	25A

**Vào Filemem.com để
download tài liệu hoàn
toàn miễn phí**





CHỦ ĐỀ 4



BÀI TOÁN QUY LUẬT - LOGIC

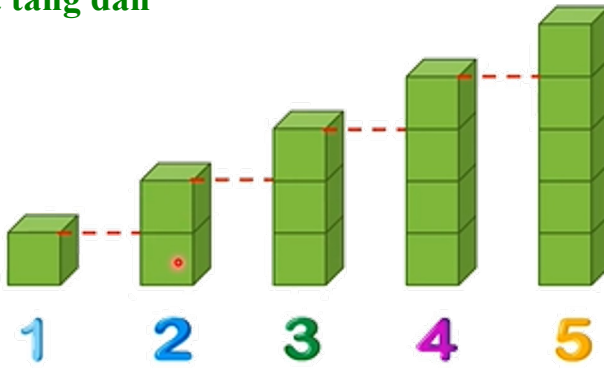
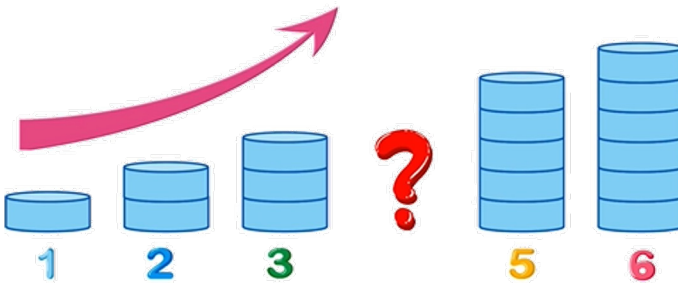


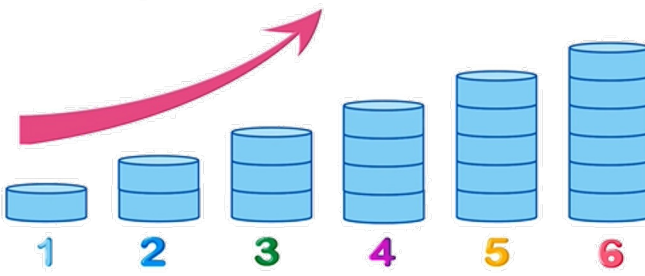
Kiến thức cần nhớ



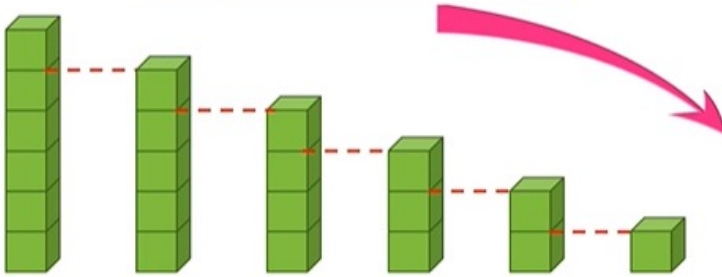
Quy luật

a) Quy luật tăng dần

Ví dụ: Tìm hình còn thiếu.Bài giải



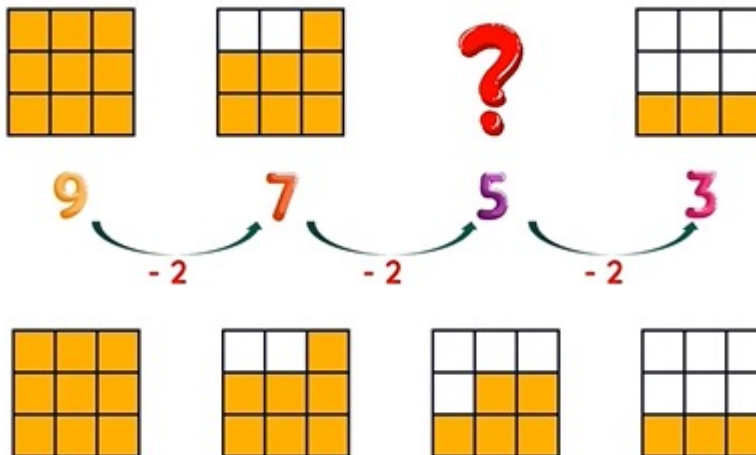
b) Quy luật giảm dần



Ví dụ: Tìm hình còn thiếu.

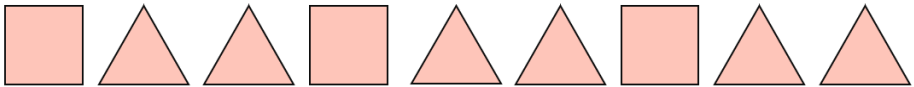
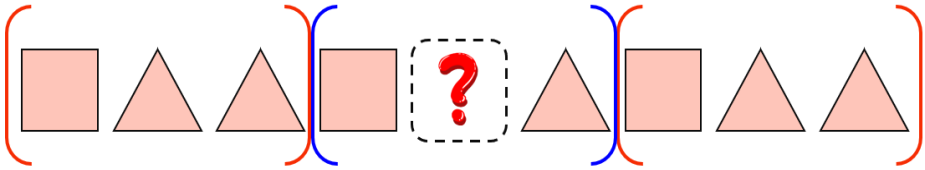


Bài giải



c) Quy luật hình dạng**Phương pháp giải**

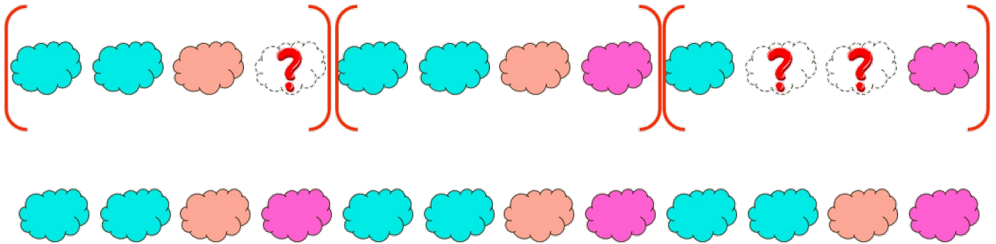
- Tìm quy luật của dãy hình.
- Từ quy luật đó, suy ra hình cần tìm.

Ví dụ: Tìm hình còn thiếu.**Bài giải****d) Quy luật màu sắc****Phương pháp giải**

- Tìm quy luật của dãy hình dựa vào màu sắc.
- Từ quy luật đó, suy ra hình cần tìm.

Ví dụ: Tìm hình còn thiếu.

Bài giải

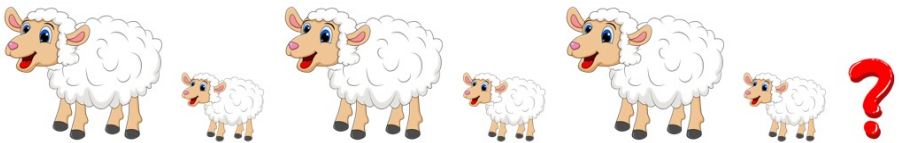


e) Quy luật kích thước

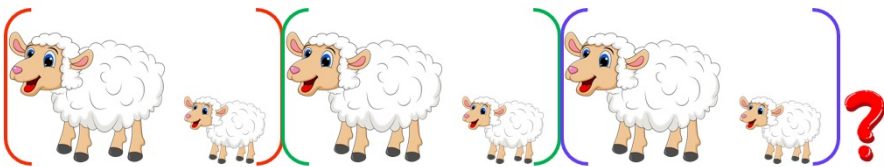
Phương pháp giải

- Tìm quy luật của dãy hình dựa vào kích thước.
- Từ quy luật đó, suy ra hình cần tìm.

Ví dụ: Tìm hình còn thiếu.



Bài giải





Bài toán hình vẽ có quy luật

Phương pháp giải

- Tìm quy luật của dãy hình.
- Từ quy luật đó, suy ra hình cần tìm.

Ví dụ: Tìm hình còn thiếu.



Bài giải

Quan sát vào dãy hình ta thấy, các ngôi sao được sắp xếp xen kẽ với các hình tròn.

- Khoảng cách thứ nhất giữa hai ngôi sao là 1 hình tròn.
- Khoảng cách thứ hai có 2 hình tròn ở giữa.
- Khoảng cách thứ ba có 3 hình tròn ở giữa.

→ Vậy ta có quy luật đó là “theo thứ tự khoảng cách giữa hai ngôi sao, ta có số hình tròn tương ứng”.





Bài toán hình vẽ có quy luật

Phương pháp giải

- Tìm quy luật của dãy hình.
- Từ quy luật đó, suy ra hình cần tìm.

Ví dụ: Tìm hình còn thiếu.



Bài giải

Quan sát vào dãy hình ta thấy, các ngôi sao được sắp xếp xen kẽ với các hình tròn.

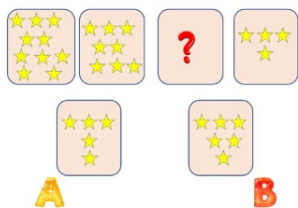
- Khoảng cách thứ nhất giữa hai ngôi sao là 1 hình tròn.
- Khoảng cách thứ hai có 2 hình tròn ở giữa.
- Khoảng cách thứ ba có 3 hình tròn ở giữa.

→ Vậy ta có quy luật đó là “theo thứ tự khoảng cách giữa hai ngôi sao, ta có số hình tròn tương ứng”.



🌸 LUYỆN TẬP 🌸

Câu 1. Tìm hình còn thiếu để đúng quy luật?



A. Hình A

B. Hình B

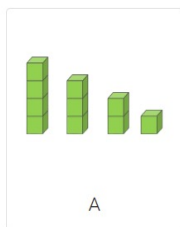
Câu 2. Tìm hình còn thiếu để đúng quy luật?



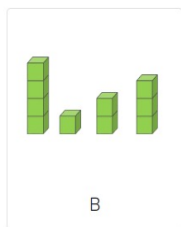
A. Hình A

B. Hình B

Câu 3. Hình nào dưới đây đã sắp xếp đúng theo quy luật giảm dần?



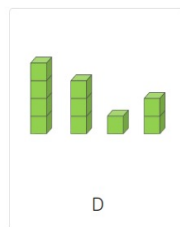
A



B

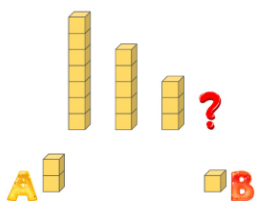


C



D

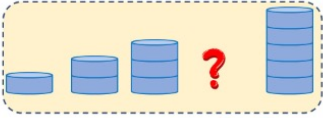
Câu 4. Tìm hình còn thiếu để đúng quy luật?



A. Hình A

B. Hình B

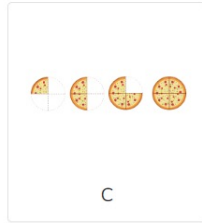
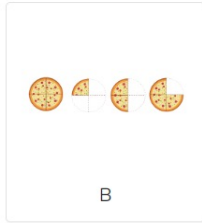
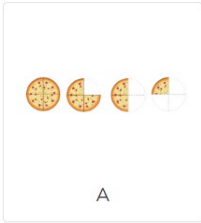
Câu 5. Tìm hình còn thiếu để đúng quy luật?



A. Hình B

B. Hình A

Câu 6. Hình nào dưới đây đã sắp xếp đúng theo quy luật tăng dần?



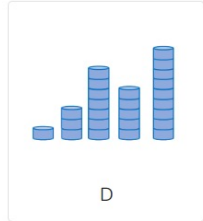
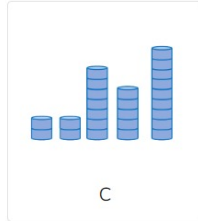
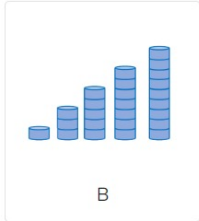
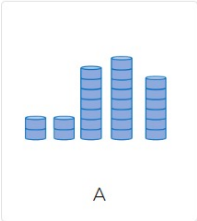
A

B

C

D

Câu 7. Hình nào dưới đây đã sắp xếp đúng theo quy luật tăng dần?



A

B

C

D

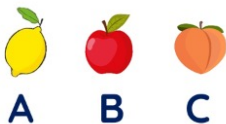
Câu 8. Tìm hình còn thiếu:



A. Hình B

B. Hình A

Câu 9. Tìm hình còn thiếu:



A

A. Hình B

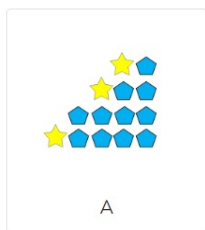
B

B. Hình C

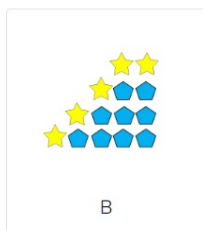
C

C. Hình A

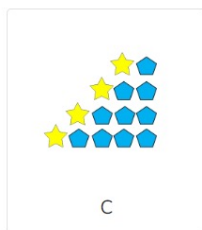
Câu 10. Tìm hình đúng quy luật:



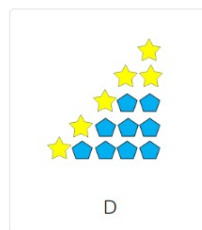
A



B



C



D

Câu 11. Tìm hình còn thiếu:



A

A. Hình A

B

B. Hình B

C

C. Hình C

Câu 12. Tìm hình còn thiếu:



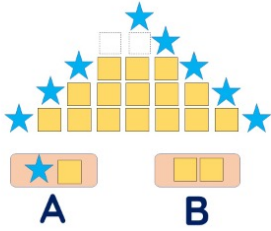
A

A. Hình A

B

B. Hình B

Câu 13. Tìm hình còn thiếu:



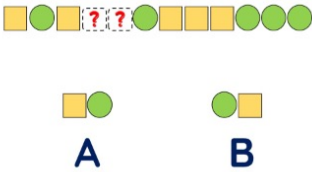
A

A. Hình A

B

B. Hình B

Câu 14. Tìm hình còn thiếu:



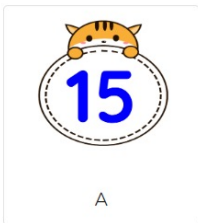
A

A. Hình B

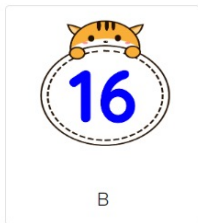
B

B. Hình A

Câu 15. Trong một hàng có 20 bạn, bạn Nam là người đứng thứ 6 từ dưới lên. Hỏi bạn Nam là người đứng thứ bao nhiêu từ trên xuống?



A



B

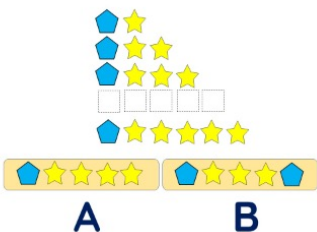


C



D

Câu 16. Tìm hình còn thiếu:



A

B

A

A. Hình A

B

B. Hình B

Câu 17. Trong một dãy phố có 20 ngôi nhà. Tính từ đầu phố đến cuối phố, nhà An ở vị trí thứ 7 và nhà Nam ở vị trí thứ 12. Hỏi giữa nhà An và nhà Nam có bao nhiêu ngôi nhà?

**A**

8 ngôi nhà

B

6 ngôi nhà

C

4 ngôi nhà

Câu 18. Cành trên có 15 con chim. Cành dưới có 5 con chim. Hỏi có tất cả bao nhiêu con chim?

**A**

24 con chim.

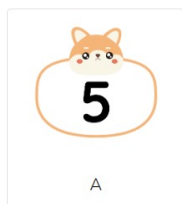
B

20 con chim.

C

10 con chim.

Câu 19. Năm nay em 4 tuổi, anh 9 tuổi. Hỏi sau 5 năm nữa anh hơn em bao nhiêu tuổi?



A



B



C



D

Câu 20. Hồng có 16 que tính, Hồng được bạn cho thêm 2 que tính. Hỏi Hồng có tất cả bao nhiêu que tính?



Hồng

A

20 que tính

B

14 que tính

C

18 que tính

Câu 21. Chọn đáp án đúng:



Trong một hàng có 15 bạn, bạn Peter là người đứng thứ 7. Hỏi sau bạn Peter có bao nhiêu bạn?



A

8 bạn

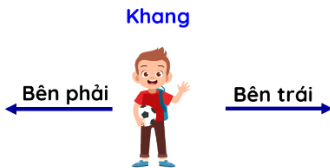
B

9 bạn

C

10 bạn

Câu 22. Một hàng có 25 bạn, bên phải Khang có 4 bạn. Hỏi số bạn bên phải hay bên trái bạn Khang nhiều hơn và nhiều hơn bao nhiêu?



A

Bên phải nhiều hơn và nhiều hơn 17 bạn.

B

Bên phải nhiều hơn và nhiều hơn 16 bạn.

C

Bên trái nhiều hơn và nhiều hơn 17 bạn.

Câu 23. Tìm hình còn thiếu:



A



B

A. Hình A

B. Hình B

Câu 24. Có bao nhiêu con rùa ở vị trí cần tìm?

A. 2 con

B. 4 con

C. 3 con



Câu 25. Tìm hình còn thiếu:



A



B



C

A. Hình A

B. Hình B

C. Hình C

Đáp án chủ đề 4

1B	6C	11C	16A	21A
2A	7B	12B	17C	22B
3A	8B	13A	18B	23A
4A	9A	14A	19A	24A
5B	10C	15A	20C	25B

Vào filemem.com để
download file hoàn toàn
miễn phí





CHỦ ĐỀ 5

SỐ VÀ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 10



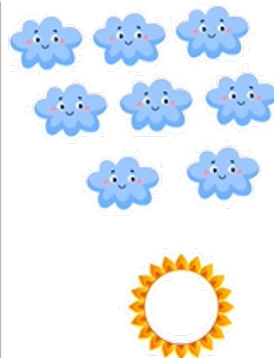
Kiến thức cần nhớ



Các số trong phạm vi 10

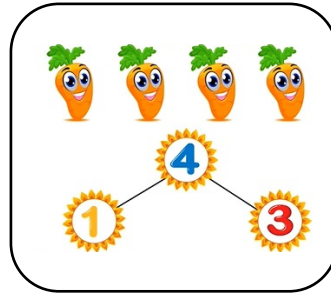
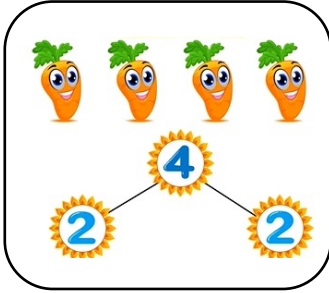
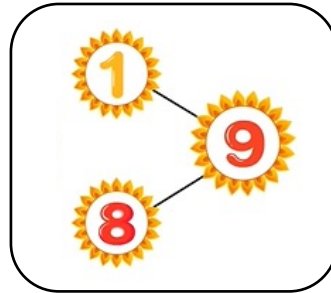
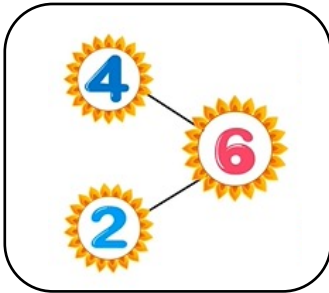
- Các số trong phạm vi 10 là 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.

Ví dụ: Điền số thích hợp vào bông hoa:



Bài giải



- Tách – gộp số**✿ Sơ đồ tách ✿****✿ Sơ đồ gộp ✿****- So sánh các số**

$$0 < 1 < 2 < 3 < 4 < 5 < 6 < 7 < 8 < 9 < 10$$

Ví dụ: Điền dấu thích hợp vào dấu chấm hỏi:



Bài giải**Phép cộng, trừ trong phạm vi 10****- Tính nhanh:**

Ví dụ: Điền số thích hợp vào các rau củ sau:

$$3 + 2 = \text{cà rốt} \quad | \quad 10 - 4 = ?$$

Bài giải

$$3 + 2 = 5 \quad | \quad 10 - 4 = 6$$

- Phép cộng, phép trừ nhiều số:

Kiến thức: Thực hiện lần lượt các phép tính từ trái qua phải.

Ví dụ: Tính:

$$9 - 3 - 3 = \quad | \quad 6 + 2 + 2 =$$

Bài giải

$$\begin{array}{l} 9 - 3 - 3 = 6 - 3 \\ \quad \quad = 3 \end{array} \quad | \quad \begin{array}{l} 6 + 2 + 2 = 8 + 2 \\ \quad \quad = 10 \end{array}$$



Bài toán thêm bớt đơn vị

- Toán thêm: Thực hiện phép tính cộng

Ví dụ: Lúc đầu cô có 3 chậu cây xương rồng.

Sau đó cô trồng thêm 2 chậu cây xương rồng nữa.

Hỏi lúc này cô có tất cả mấy chậu cây xương rồng?



Bài giải

$$\begin{array}{l} 3 \\ 2 \end{array} \rightarrow 5 \quad \rightarrow \quad 3 + 2 = 5$$

Lúc này cô có tất cả 5 chậu cây xương rồng.

- Toán bớt: Thực hiện phép tính trừ**Ví dụ:**

Cô có 5 quyển sổ.



Cô đã viết hết 2 quyển sổ.

Hỏi cô còn lại bao nhiêu quyển sổ?

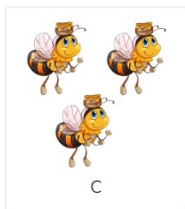
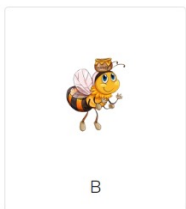
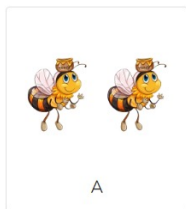
Bài giải

$$5 \begin{matrix} \nearrow 2 \\ \searrow 3 \end{matrix} \rightarrow 5 - 2 = 3$$

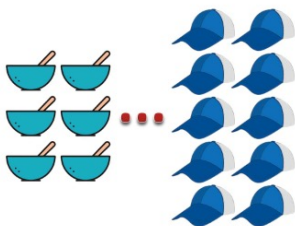
Cô còn lại 3 quyển sổ.

LUYỆN TẬP

Câu 1. Hình có 2 con ong là:



Câu 2. Điền dấu thích hợp vào chỗ trống.



A <

B >

C =

Câu 3. Số lớn nhất có một chữ số là:



Câu 4. Số cần điền vào chỗ trống là :

$$8 > \dots > 5$$



Câu 5. Điền số thích hợp vào phép tính sau:

$$4 + \dots = 8$$

A 4

B 5

C 6

Câu 6. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

$$\dots + 7 = 10$$



3

A



1

B



4

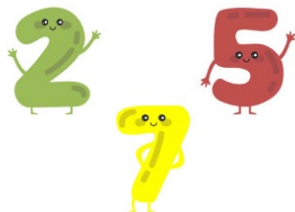
C



7

D

Câu 7. Lập phép cộng phù hợp từ ba số cho sẵn:



A $2 + 5 = 7$

B $5 + 2 = 7$

C Cả A và B đều đúng

Câu 8. So sánh rồi điền dấu thích hợp vào chỗ trống:

$$2 + 7 \dots 6$$



A



B



C



D

Câu 9. Điền số thích hợp vào phép tính sau:

$$8 - \text{orange} = 6$$

A 2

B 3

C 4

Câu 10. Số còn thiếu trong phép so sánh bên dưới là:

$$\dots + 4 < 5$$

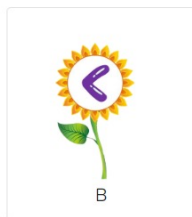
A 0

B 1

C Cả A và B đều đúng

Câu 11. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm:

$$3 + 6 \dots 5 + 4.$$



Câu 12. Thực hiện phép tính:

$$4 + 4 + 2$$

A 9

B 10

C 8

Câu 13. Kết quả của phép tính $8 - 4 - 2$ là:



Câu 14. Dấu so sánh thích hợp là:

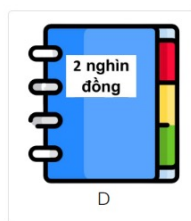
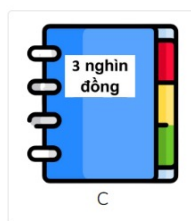
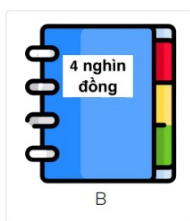
$$6 - 4 \square 7 - 4$$

A >

B <

C =

Câu 15. Lan có 10 nghìn đồng. Lan mua xôi hết 5 nghìn và mua kẹo hết 2 nghìn. Hỏi Lan còn lại bao nhiêu tiền?



Câu 16. Quả táo đã che mất số nào?

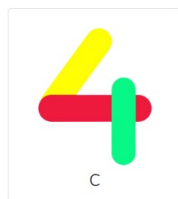
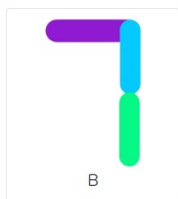
$$\text{🍏} - 4 \text{ 🍷 } 2$$

A 4 và 5

B 5 và 6

C Cả A và B đều đúng

Câu 17. Đây là số 4?



Câu 18. Trên sân có 5 con gà, trong đó có 1 con gà mẹ.

Hỏi có bao nhiêu con gà con?

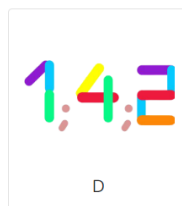
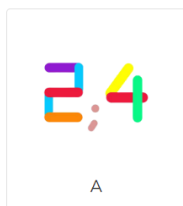


A $5 - 1 = 4$ con gà con

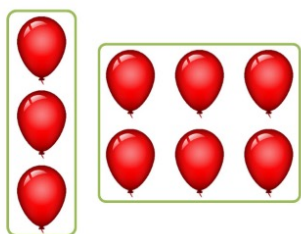
B $5 - 4 = 1$ con gà con

C $5 - 1 = 3$ con gà con

Câu 19. Có thể xếp được các số nào từ 3 que tính?



Câu 20. Có tất cả bao nhiêu quả bong bóng?



A $3 + 5 = 8$ quả bong bóng

B $3 + 6 = 9$ quả bong bóng

C $4 + 5 = 9$ quả bong bóng

Câu 21. Trên cây có 10 quả xoài. Có 4 quả xoài đã chín.
Hỏi còn bao nhiêu quả xoài chưa chín?



A $10 - 4 = 5$ quả

B $10 - 4 = 6$ quả

C $10 + 4 = 14$ quả

Câu 22. Số 8 có mấy cách tách – gộp?



A



B



C



D

Câu 23. Tổ 1 trồng được 3 cây xanh, tổ 2 trồng được 4 cây xanh, tổ 3 trồng được 3 cây xanh và tổ 4 trồng được 4 cây xanh. Hỏi cả 4 tổ trồng được bao nhiêu cây xanh?



A $3 + 4 + 3 + 4 = 12$ cây

B $3 + 4 + 3 + 4 = 13$ cây

C $3 + 4 + 3 + 4 = 14$ cây

Câu 24. Quả táo đã che đi số nào?



A 0

B 6

C 1

Đáp án chủ đề 5

1A	6A	11C	16A	21B
2A	7C	12B	17C	22A
3B	8A	13B	18A	23C
4A	9A	14B	19C	24A
5A	10A	15C	20B	

Vào filemem.com để
download file hoàn toàn
miễn phí



CHỦ ĐỀ 6: HÌNH HỌC

Kiến thức cần nhớ



Vị trí và hình khối

- **Vị trí:** trái – phải ; trước – sau ; trên – dưới; ở giữa.

Ví dụ:



Cái bàn ở giữa chậu cây và cái ghế.

- **Hình khối:** khối lập phương; khối hộp chữ nhật.

Ví dụ:



Khối hộp chữ nhật



Khối lập phương



Các hình cơ bản

Hình vuông, hình tròn, hình chữ nhật, hình tam giác

Tên hình	Hình vẽ
Hình tròn	
Hình vuông	
Hình chữ nhật	
Hình tam giác	



Đếm hình

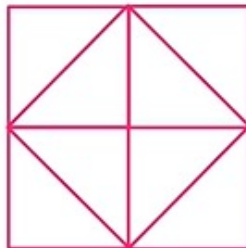
Phương pháp giải:

- Đánh số thứ tự cho các hình bên trong.
- Đếm số hình: hình đơn $\rightarrow$ hình ghép từ 2, 3, 4,...hình nhỏ.

Ví dụ:



Có bao nhiêu hình tam giác
và bao nhiêu hình vuông trong hình dưới đây?



Hình tam giác

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8,

2+3, 2+6,

3+7, 6+7

Hình vuông

1+2, 3+4, 5+6,

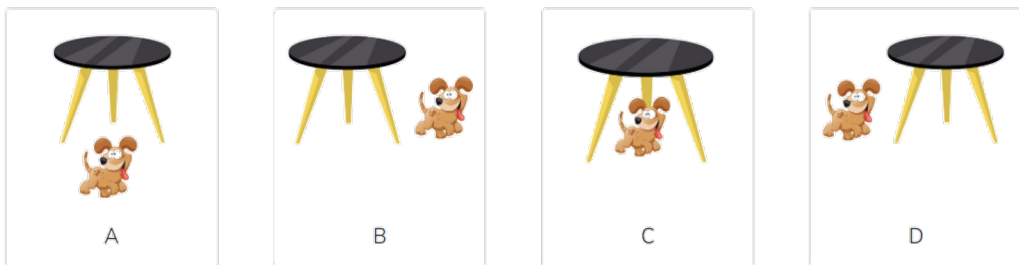
7+8, 2+3+6+7,

9

Có tất cả 12 hình tam giác và 7 hình vuông

🌸 LUYỆN TẬP 🌸

Câu 1. Trong hình ảnh nào, con chó ở bên phải?



Câu 2. Đồ vật nào không có dạng là khối hộp chữ nhật?

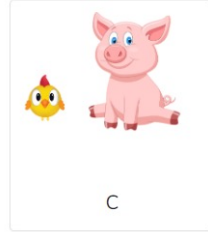


Tủ đồ

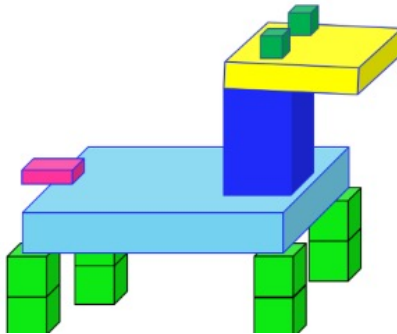
Lò vi sóng

Thùng giấy

Câu 3. Trong hình ảnh nào, con gà ở bên phải của con heo?



Câu 4. Hình ảnh dưới đây được xếp từ các khối lập phương và bao nhiêu khối hộp chữ nhật?

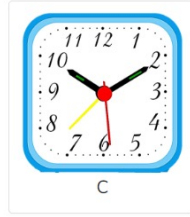
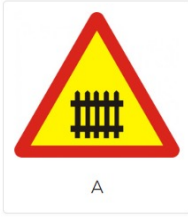


A. 4 khối hộp chữ nhật

B. 5 khối hộp chữ nhật

C. 6 khối hộp chữ nhật

Câu 5. Vật nào có dạng hình chữ nhật?



Câu 6. Tìm vật có dạng hình tam giác trong các vật dưới đây.

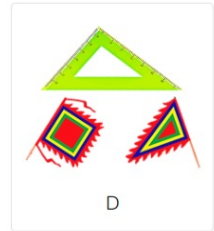
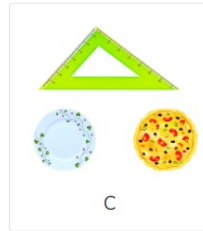


A Viên gạch lát nền

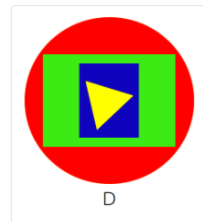
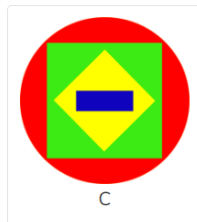
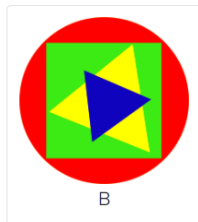
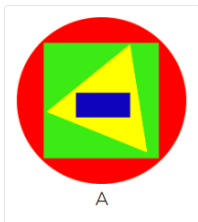
B Lá cờ

C Vòng quay mặt trời

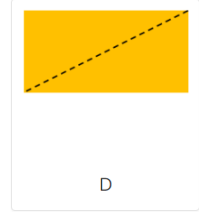
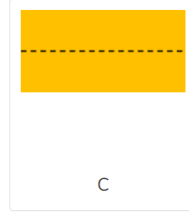
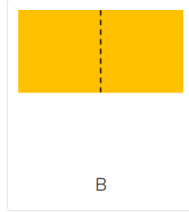
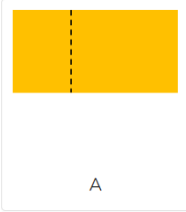
Câu 7. Hình nào gồm các vật có dạng hình tròn?



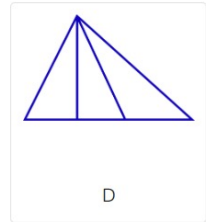
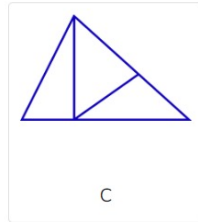
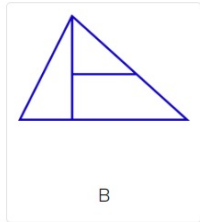
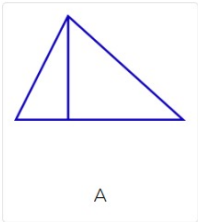
Câu 8. Hình nào có cả 4 hình cơ bản đã học?



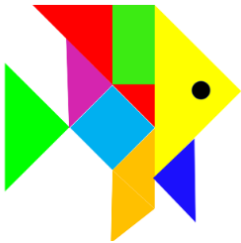
Câu 9. Cắt theo đường nào, thì tờ giấy sẽ chia thành 2 hình tam giác?



Câu 10. Hình nào có 5 hình tam giác?



Câu 11. Hình dưới đây được xếp từ các hình cơ bản nào?

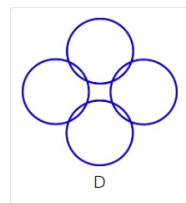
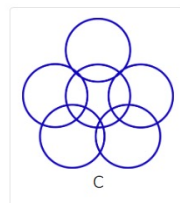
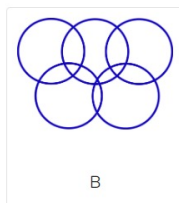
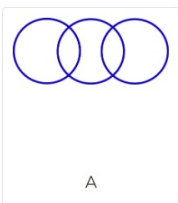


A. Hình tròn, hình vuông

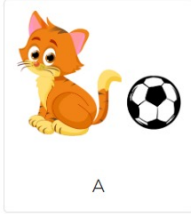
B. Hình tam giác, hình chữ nhật

C. Cả A và B

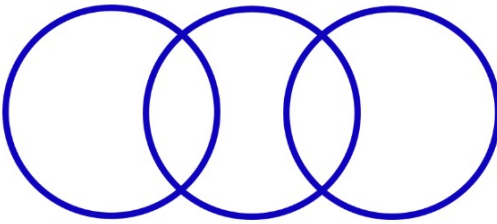
Câu 12. Hình nào có nhiều hình tròn nhất?



Câu 13. Hình ảnh nào phù hợp với câu: “Quả bóng ở sau con mèo”



Câu 14. Đếm số hình tròn trong hình dưới đây.

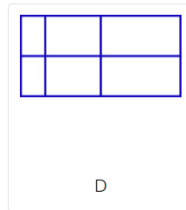
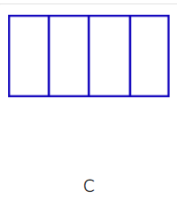
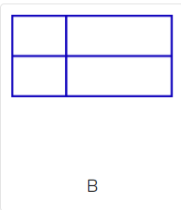
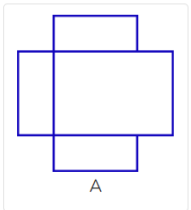


A 3 hình tròn

B 4 hình tròn

C 5 hình tròn

Câu 15. Hình có 9 hình chữ nhật là:



Câu 16. Câu nào sai khi nói về vị trí của chiếc ghế?

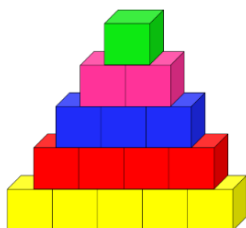


A Chiếc ghế ở bên trái bạn nhỏ.

B Chiếc ghế ở bên phải bạn nhỏ.

C Chiếc ghế ở bên phải.

Câu 17. Hình ảnh dưới đây được xếp từ bao nhiêu khối lập phương?

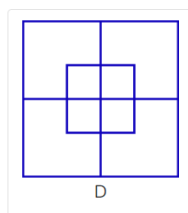
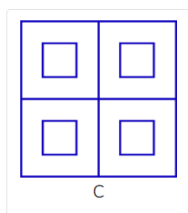
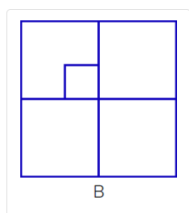
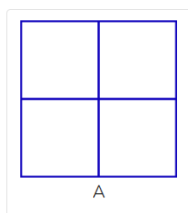


A 15 khối lập phương

B 10 khối lập phương

C 13 khối lập phương

Câu 18. Hình nào có 10 hình vuông?



Câu 19. Có bao nhiêu đồ vật dạng hình vuông?

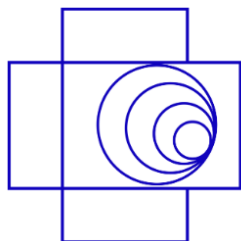


A 2

B 3

C 4

Câu 20. Đếm và cho biết có bao nhiêu hình tròn và bao nhiêu hình chữ nhật trong hình sau:

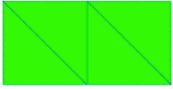


A 5 hình tròn và 6 hình chữ nhật

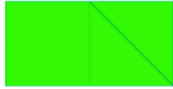
B 4 hình tròn và 5 hình chữ nhật

C 5 hình tròn và 4 hình chữ nhật

Câu 21. Hình nào được xếp từ các hình tam giác?



A



B



C



D

Câu 22. Hình này được xếp từ các hình nào?

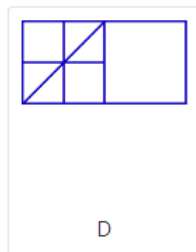
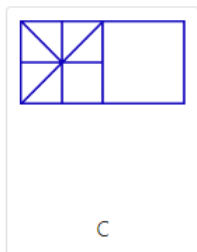
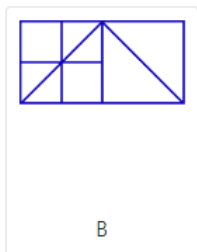
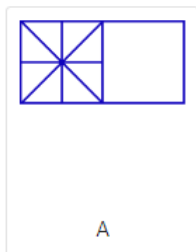


A Hình tròn, hình vuông

B Hình tam giác, hình chữ nhật

C Cả A và B đều đúng

Câu 23. Hình nào có 10 hình tam giác và 6 hình vuông?



Câu 24. Hãy cho biết vị trí của chiếc ghế so với bạn nhỏ trong hình ảnh sau?

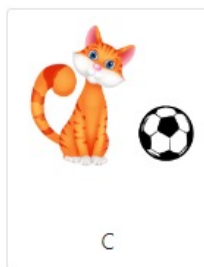
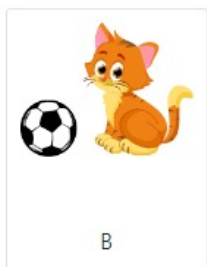
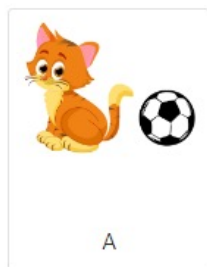


A Chiếc ghế ở bên phải bạn nhỏ

B Chiếc ghế ở bên trái bạn nhỏ

C Chiếc ghế ở trước bạn nhỏ

Câu 25. Hình ảnh nào phù hợp với câu: “Quả bóng ở trước con mèo”



Đáp án chủ đề 6

1B	6B	11C	16B	21A
2A	7B	12C	17A	22C
3C	8A	13A	18D	23C
4A	9D	14A	19A	24B
5D	10C	15B	20B	25B

Vào filemem.com để
download file hoàn toàn
miễn phí





CHỦ ĐỀ 7



SỐ VÀ PHÉP CỘNG TRỪ TRONG PHẠM VI 20



Kiến thức cần nhớ



Các số trong phạm vi 20

- Các số trong phạm vi 20 là: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20.

- Phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20.

Ví dụ: Điền số thích hợp vào chỗ trống:

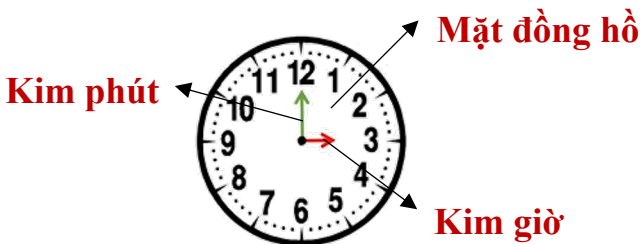
$$10 + \bigcirc = 13 \quad | \quad 16 - \bigcirc = 13$$

Bài giải

$$10 + 3 = 13 \quad | \quad 16 - 3 = 13$$



Đồng hồ

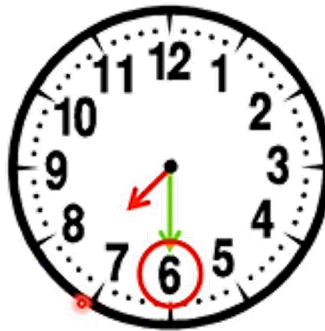


Ví dụ 1: Khi kim giờ chỉ vào số 7, kim phút chỉ vào số 12, ta được 7 giờ.



7 giờ

Ví dụ 2: Khi kim giờ chỉ vào giữa số 7 và số 8, kim phút chỉ vào số 6, ta được 7 giờ rưỡi.



7 giờ rưỡi

 **Đồng hồ điện tử** 



- Đối với đồng hồ điện tử, số ở bên trái thể hiện số giờ, số ở bên phải thể hiện số phút và chúng được ngăn cách bởi dấu hai chấm.
- Vì 1 ngày = 24 giờ, được trải dài từ 0 giờ đến 23 giờ 59 phút. Nên khi qua 24 giờ, một ngày mới lại bắt đầu.



Bài toán so sánh

Ví dụ: Điền số thích hợp vào củ cà rốt:

$$20 + \text{cà rốt} > 26$$

Bài giải

Ta thấy: 20 và 26 đều gồm có 2 chục.

Để $20 + \text{cà rốt} > 26$ thì:

$$0 + \text{cà rốt} > 6$$

Ta có: cà rốt = 7, 8, 9



Tìm quy luật

Ví dụ: Điền số thích hợp vào các ô trống:



Bài giải

Ta thấy: $2 + 3 = 5$; $5 + 3 = 8$; $8 + 3 = 11$; $11 + 3 = 14$



🌸 LUYỆN TẬP 🌸

Câu 1. Từ các số sau, ta lập được các phép trừ nào?



19; 9 và 10



A. $19 - 9 = 10$

B. $19 - 10 = 9$

C. Cả A và B đều đúng

Câu 2. Hoa đi bơi trong một giờ. Biết bạn Hoa đi bơi về lúc 9 giờ. Hỏi bạn Hoa bắt đầu đi bơi lúc mấy giờ?



A



B

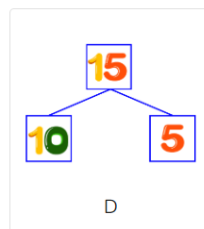
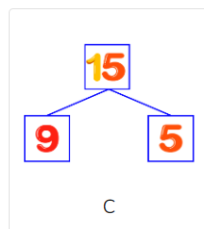
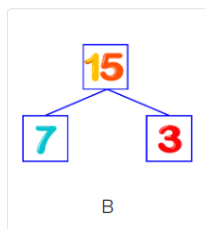
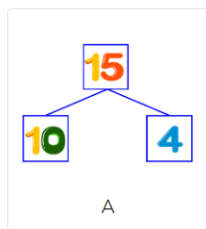


C



D

Câu 3. Đâu là sơ đồ đúng về cấu tạo của số 15?



Câu 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:



$$13 + \dots = 16$$

A 3

B 2

C 1

Câu 5. Số lớn hơn 18 và bé hơn 20 là:



Câu 6. Phép tính nào có kết quả là 15?

A

B

C

D

Câu 7. Đồng hồ dưới đây chỉ mấy giờ?



A 1 giờ

B 8 giờ

C 9 giờ

Câu 8. Khi kim ngắn chỉ số 11 và kim dài đang chỉ số 12, thì đồng hồ đó đang chỉ mấy giờ?



Câu 9. Kết quả của phép tính sau là bao nhiêu?



A 8 giờ

B 8

C 9 giờ

Câu 10. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:



14 giờ - ... giờ = 11 giờ

A 3

B 4

C 5

Câu 11. Phép tính nào có cùng kết quả với phép tính $23 + 42$?



A $58 + 11$



B $87 - 22$

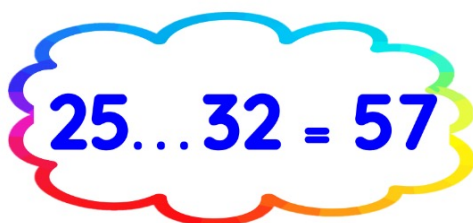


C $19 + 20$



D $98 - 10$

Câu 12. Điền dấu phép tính thích hợp vào chỗ chấm:



$25 \dots 32 = 57$

A -

B <

C +

Câu 13. Phép tính nào có kết quả bé hơn 20?



A $20 + 6$



B $28 - 8$



C $12 + 5$



D $38 - 17$

Câu 14. Dấu phép tính và số cần điền vào chỗ chấm là gì? $23 \dots = 36$



A $+ 31$



B $+ 13$

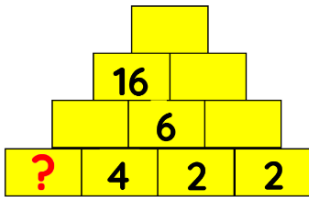


C $- 31$



D $- 13$

Câu 15. Điền số thích hợp vào dấu chấm hỏi:



A 8

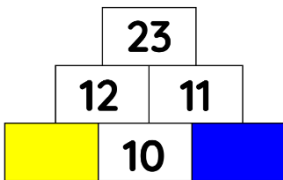
B 7

C 6

Câu 16. Điền số thích hợp vào chỗ chấm trong dãy số sau: 0; 2; 2; 4; ...; 10



Câu 17. Số thích hợp điền vào ô màu xanh và màu vàng lần lượt là:



A 1 và 2

B 2 và 2

C 2 và 1

Câu 18. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm:



$$15 + 2$$

...

$$11 + 4$$



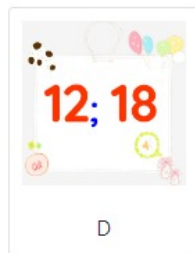
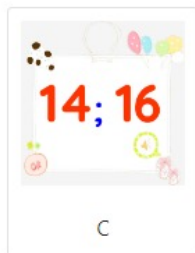
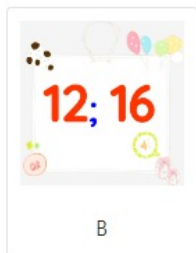
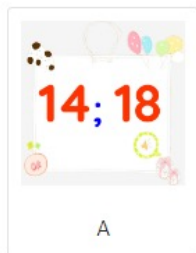
A <

B >

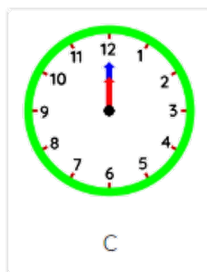
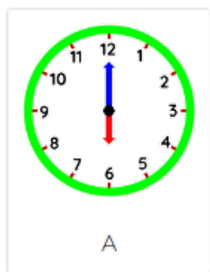
C =

Câu 19. Các số cần điền vào chỗ chấm lần lượt là:

2; 6; 10; ...; ... 22; 26



Câu 20. Đồng hồ nào đang chỉ 7 giờ?



Câu 21. Trên đồng hồ điện tử, ở trước dấu hai chấm là số 11 và sau dấu hai chấm là hai số 0. Hỏi đồng hồ đó đang chỉ mấy giờ?



Câu 22. Có bao nhiêu quả cà chua trong hình dưới đây?



A. 15

B. 14

C. 13

Câu 23. Phép tính nào có kết quả lớn hơn 23?

$$20 + 6$$

A

$$28 - 8$$

B

$$12 + 5$$

C

$$38 - 17$$

D

Câu 24. So sánh rồi điền dấu thích hợp vào chỗ chấm:



$$85 - 32 \dots 18 + 40$$

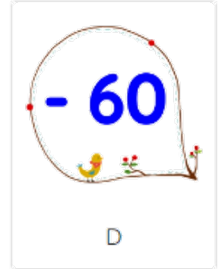
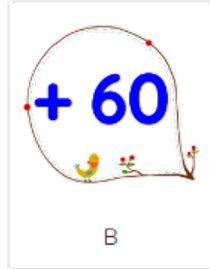
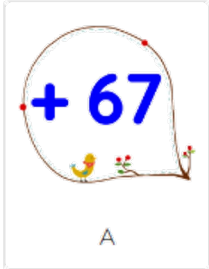
A. >

B. =

C. <

Câu 25. Dấu phép tính và số cần điền vào chỗ chấm là gì?

$$69 \dots = 9$$



Đáp án chủ đề 7

1C	6B	11B	16B	21B
2B	7C	12C	17C	22B
3D	8C	13C	18B	23A
4A	9A	14B	19A	24C
5D	10A	15C	20B	25D

Vào filemem.com để
download hoàn toàn miễn
phí





SỐ VÀ PHÉP CỘNG TRỪ TRONG PHẠM VI 100

Kiến thức cần nhớ



Chục, số tròn chục và cộng trừ số tròn chục

- **Số tròn chục** là số hai chữ số, thuộc lớp đơn vị, gồm hàng chục và hàng đơn vị. Hàng đơn vị luôn có giá trị bằng 0.

- Có hai cách đọc số tròn chục:

+ Cách 1: Đọc chữ số ở vị trí hàng chục kết hợp sau đó là chữ “mười”, ngoại trừ số mười – 10.

+ Cách 2: Đọc chữ số ở vị trí hàng chục kết hợp sau đó là chữ “chục”.

- **Phép cộng, trừ số tròn chục.**

Ví dụ 1: Tính nhẩm:

$$40 + 10 + 40$$

Bài giải

$$40 + 10 + 40 = 90$$

Ví dụ 2: Tính nhẩm:

$$50 - 20 - 30$$

Bài giải

$$50 - 20 - 30 = 0$$



Lịch và các ngày trong tuần

- Một tuần có 7 ngày: **Thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật.**

Ví dụ: Hôm nay là thứ **4** ngày **9** tháng **3**.

Hỏi thứ **4** tuần trước và thứ **4** tuần sau là ngày nào?

Bài giải

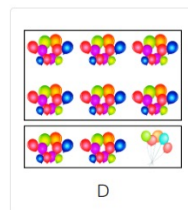
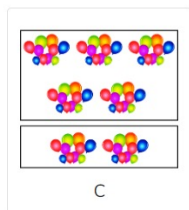
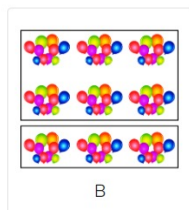
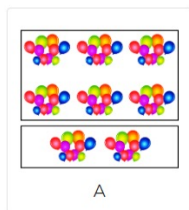


Ta có: $9 - 7 = 2 \rightarrow$ Vậy thứ 4 tuần trước là ngày 2 tháng 3.

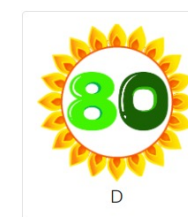
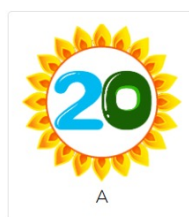
Ta có: $9 + 7 = 16 \rightarrow$ Vậy thứ 4 tuần sau là ngày 16 tháng 3.

🌸 LUYỆN TẬP 🌸

Câu 1. Hình nào có tất cả 90 quả bóng bay?



Câu 2. Kết quả của phép tính $60 - 10 + 30$ là:



Câu 3. Hãy chọn câu trả lời đúng.



Mai có 20 quả bóng bay,
Lan cho Mai thêm 10 quả bóng
bay, rồi Mai lại cho Hoa 10 quả
bóng bay. Hỏi Mai còn lại bao
nhiêu quả bóng bay?



A. 10

B. 20

C. 30

Câu 4. Phép tính nào có cùng kết quả với phép tính
 $10 + 10 + 10$?



Câu 5. Trả lời câu hỏi dưới đây.



A. $35 - 11$

B. $20 + 14$

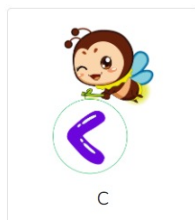
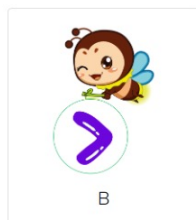
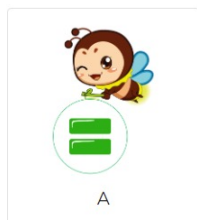
C. $34 - 14$

Câu 6. Hôm nay là thứ bảy. Hỏi hôm kia là thứ mấy?



Câu 7. So sánh rồi điền dấu thích hợp vào chỗ chấm:

$$20 + 10 \dots 60 - 30$$



Câu 8. Hãy chọn câu trả lời đúng.



Hôm nay là thứ ba



ngày 22 tháng 3. Hỏi chủ nhật tuần này là ngày nào?

A. Ngày 26 tháng 3

B. Ngày 27 tháng 4

C. Ngày 27 tháng 3

Câu 9. Điền số thích hợp vào sơ đồ sau:



A thứ Hai

B thứ Bảy

C thứ Ba

Câu 10. Các số còn thiếu lần lượt là:

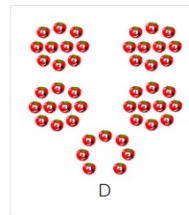
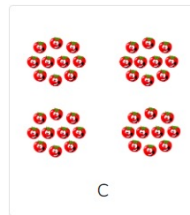
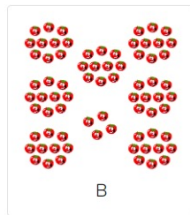
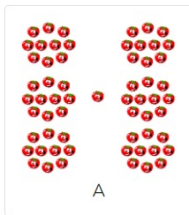


A 30; 50; 60; 90; 100

B 90; 70; 50; 30; 20

C 90; 80; 50; 30; 20

Câu 11. Hình ảnh nào có 6 chục và 1 đơn vị?



Câu 12. Quan sát tranh và cho biết câu nào sai?



A Các bạn nhỏ đi học vào thứ Hai

B Các bạn nhỏ thả diều vào thứ Bảy

C Các bạn nhỏ đi bơi vào thứ Bảy

Câu 13. Số tròn chục bé nhất là:



A



B



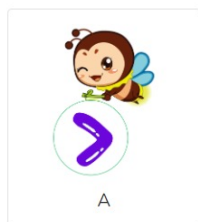
C



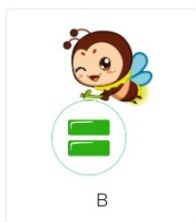
D

Câu 14. So sánh rồi điền dấu thích hợp vào chỗ chấm:

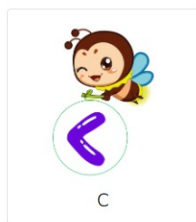
$$25 + 42 \dots 78 - 5$$



A



B

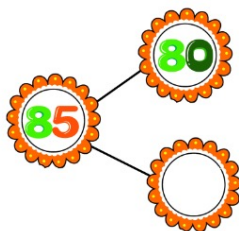


C



D

Câu 15. Điền số thích hợp vào sơ đồ sau:



A 8

B 5

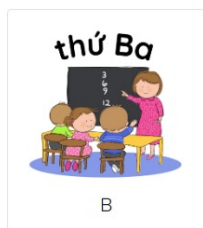
C 3

Câu 16. Hình ảnh nào phù hợp với câu nói

“Thứ Hai các bạn nhỏ đi học”?



A



B



C



D

Câu 17. Phép tính nào sai?

$$\begin{array}{r} 16 \\ + \\ 23 \\ \hline 39 \end{array}$$

A

$$\begin{array}{r} 85 \\ - \\ 50 \\ \hline 53 \end{array}$$

B

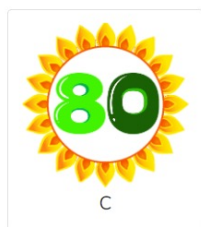
$$\begin{array}{r} 85 \\ - \\ 50 \\ \hline 35 \end{array}$$

C

$$\begin{array}{r} 31 \\ + \\ 57 \\ \hline 88 \end{array}$$

D

Câu 18. Số 79 là số liền trước của số nào?



Câu 19. Phép tính nào có kết quả là 36?

$$11 + 26$$

A

$$62 - 41$$

B

$$59 - 23$$

C

$$14 + 25$$

D

Câu 20. Hãy chọn câu trả lời đúng.



**Số gồm 3 chục
và 4 đơn vị
đọc là gì?**



A. Ba mươi bốn

B. Ba mươi tư

C. Cả A và B đều đúng

Câu 21. Bạn nào cao nhất?



Nam



Hà



Sơn

A

Bạn Nam

B

Bạn Hà

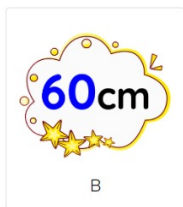
C

Bạn Sơn

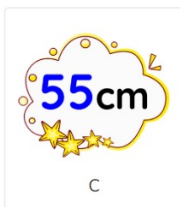
Câu 22. Tính: $33\text{cm} + 42\text{cm} - 10\text{cm} = ?$



A



B

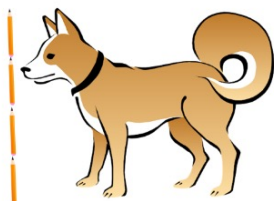


C



D

Câu 23. Con chó cao bao nhiêu cm?



A

Con chó cao 50cm

B

Con chó cao khoảng 50cm

C

Con chó cao khoảng 40cm

Câu 24. Hôm kia là thứ Bảy. Hỏi ngày một là thứ mấy?



A



B



C



D

Câu 25. Viết phép cộng phù hợp với số sau:



A

$59 = 50 + 90$

B

$59 = 5 + 9$

C

$59 = 50 + 9$

Đáp án chủ đề 8

1B	6C	11A	16C	21C
2D	7A	12C	17B	22A
3B	8C	13A	18C	23C
4B	9A	14C	19C	24A
5B	10B	15B	20C	25C

Vào filemem.com để
download hoàn toàn miễn
phí

